

**TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

**Deloitte
STORED**

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	9 - 39
PHỤ LỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	40 - 48



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Điện lực Miền Nam (gọi tắt là “Công ty mẹ”) và Công ty con (Công ty mẹ và Công ty con sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Thành viên

Ông Lê Văn Trang	Chủ tịch
Ông Hoàng Văn Tùy	Thành viên
Ông Nguyễn Phước Đức	Thành viên
Ông Lê Xuân Hải	Thành viên
Ông Hoàng Minh Dũng	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Phước Đức	Tổng Giám đốc
Ông Bùi Quốc Hoan	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm từ ngày 18 tháng 12 năm 2023)
Ông Hứa Thanh Nhân	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm từ ngày 18 tháng 12 năm 2023)
Ông Nguyễn Công Hậu	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm từ ngày 01 tháng 8 năm 2023)
Ông Lâm Xuân Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Lý	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm từ ngày 01 tháng 01 năm 2023)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chế độ Kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam được xây dựng trên cơ sở các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Số: 0766 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng Thành viên
Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Điện lực Miền Nam (gọi tắt là "Công ty mẹ") và Công ty con (Công ty mẹ và Công ty con sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") được lập ngày 08 tháng 4 năm 2024, từ trang 5 đến trang 39 bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo Chế độ Kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam được xây dựng trên cơ sở các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chế độ Kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam được xây dựng trên cơ sở chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Chúng tôi tiến hành kiểm toán nhằm mục đích đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty từ trang 5 đến trang 39. Các thông tin bổ sung từ trang 40 đến trang 48 không phải là phần bắt buộc của báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm trình bày các thông tin bổ sung này. Các thông tin này không nằm trong phạm vi của cuộc kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất và do đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến về các thông tin này.



Nguyễn Quang Trung

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0733-2023-001-1

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN
DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 08 tháng 4 năm 2024

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Nguyễn Đỗ Đức Trung

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 5519-2020-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã Thuyết		Số cuối năm	Số đầu năm
	số	Minh		
A.TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		19.268.065.742.225	15.197.932.484.999
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	3.612.765.635.133	2.182.439.784.670
1. Tiền	111		513.578.182.316	1.161.339.784.670
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.099.187.452.817	1.021.100.000.000
II.Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.953.000.000.000	3.345.500.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	1.953.000.000.000	3.345.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		10.308.881.458.245	5.915.247.783.643
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	8.797.313.176.393	4.007.373.495.278
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	1.070.767.189.462	705.553.792.511
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	459.895.355.642	1.220.517.488.149
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	6	(19.094.263.252)	(18.196.992.295)
IV. Hàng tồn kho	140	9	1.786.021.403.684	2.218.532.156.560
1. Hàng tồn kho	141		1.799.601.743.757	2.221.462.171.397
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(13.580.340.073)	(2.930.014.837)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.607.397.245.163	1.536.212.760.126
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		48.344.434.448	36.795.102.316
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.387.942.527.218	1.332.729.413.060
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	171.110.283.497	166.688.244.750
B.TÀI SẢN DÀI HẠN	200		37.977.018.693.739	34.184.816.746.850
I.Các khoản phải thu dài hạn	210		303.477.380.817	289.524.114.797
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	313.289.513.477	297.934.542.420
2. Dự phòng phải thu dài hạn	219		(9.812.132.660)	(8.410.427.623)
II. Tài sản cố định	220		27.972.096.237.386	26.750.875.139.950
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	27.704.345.515.741	26.475.257.978.909
- Nguyên giá	222		88.004.725.455.717	81.790.599.835.594
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(60.300.379.939.976)	(55.315.341.856.685)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	267.750.721.645	275.617.161.041
- Nguyên giá	228		404.235.893.221	385.396.334.598
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(136.485.171.576)	(109.779.173.557)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		5.586.047.340.109	3.965.270.780.104
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	5.586.047.340.109	3.965.270.780.104
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1.243.366.547.762	1.313.212.243.751
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	13	1.137.761.547.762	1.195.862.243.751
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	14	117.350.000.000	117.350.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(11.745.000.000)	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.872.031.187.665	1.865.934.468.248
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	2.839.257.531.303	1.839.394.970.362
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		32.773.656.362	26.539.497.886
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		57.245.084.435.964	49.382.749.231.849

Các thuyết minh kèm theo là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		38.578.291.082.325	31.084.445.053.369
I. Nợ ngắn hạn	310		20.860.436.943.448	17.342.368.161.298
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	13.218.183.925.071	10.111.249.799.646
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		168.262.866.359	275.699.806.994
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	57.296.041.379	36.848.842.479
4. Phải trả người lao động	314		2.085.666.815.196	1.332.962.748.531
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	1.184.983.999.939	1.184.451.139.447
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	19	43.330.755.028	43.330.755.028
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		827.921.693	165.314.479
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	635.424.658.959	637.226.462.783
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	2.663.357.242.606	2.178.710.960.618
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		526.543.951	887.720.360
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	24	802.576.173.267	1.540.834.610.933
II. Nợ dài hạn	330		17.717.854.138.877	13.742.076.892.071
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		2.845.529.690	2.081.401.296
2. Phải trả dài hạn khác	337	20	936.400.470.421	419.437.312.286
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22	16.741.025.494.477	13.275.549.691.606
4. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		37.582.644.289	45.008.486.883
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		18.666.793.353.639	18.298.304.178.480
I. Vốn chủ sở hữu	410		18.666.077.756.690	18.318.874.339.656
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	23	18.254.285.692.273	16.256.465.585.481
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	24	57.827.139.943	390.889.128.961
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	25	353.964.924.474	411.925.850.618
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		411.856.886.200	327.613.783.851
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		(57.891.961.726)	84.312.066.767
4. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422	26	-	1.259.593.774.596
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		715.596.949	(20.570.161.176)
1. Nguồn kinh phí	431		-	(21.285.758.125)
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		715.596.949	715.596.949
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		57.245.084.435.964	49.382.749.231.849

Lê Duy Khanh
 Người lập biểu

Thái Phong Linh
 Kế toán trưởng

Nguyễn Phước Đức
 Tổng Giám đốc
 Ngày 08 tháng 4 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết Minh	Năm nay		Năm trước	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		162.045.606.083.609	152.708.837.530.997		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		43.993.458	381.758.579		
3. Doanh thu thuần (10=01-02)	10	29	162.045.562.090.151	152.708.455.772.418		
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	30	155.264.935.891.006	147.428.504.247.874		
5. Lợi nhuận gộp (20=10-11)	20		6.780.626.199.145	5.279.951.524.544		
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	31	190.932.285.620	223.958.960.767		
7. Chi phí tài chính	22	32	1.065.756.010.185	614.957.176.850		
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		<i>844.012.416.294</i>	<i>518.216.276.258</i>		
8. Phần lãi trong công ty liên kết	24	13	212.828.509.494	275.304.152.259		
9. Chi phí bán hàng	25	33	2.283.764.891.666	1.945.368.117.147		
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	34	3.415.794.016.720	2.989.332.459.985		
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		419.072.075.688	229.556.883.588		
12. Thu nhập khác	31	35	75.374.593.321	101.584.260.307		
13. Chi phí khác	32		48.713.351.606	37.877.834.317		
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		26.661.241.715	63.706.425.990		
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		445.733.317.403	293.263.309.578		
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	36	29.005.526.096	32.345.367.240		
17. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51)	60		416.727.791.307	260.917.942.338		

Lê Duy Khanh
Người lập biểu

Thái Phong Linh
Kế toán trưởng



Nguyễn Phước Đức
Tổng Giám đốc

Ngày 08 tháng 4 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	
		Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	445.733.317.403	293.263.309.578
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	5.270.528.486.244	4.883.414.030.078
Các khoản dự phòng	03	24.333.124.821	(12.432.668.058)
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	198.653.615.458	85.649.433.367
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(410.323.760.403)	(481.456.542.618)
Chi phí lãi vay	06	844.012.416.294	518.216.276.258
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động			
Thay đổi các khoản phải thu	09	(4.064.056.023.871)	(3.098.109.520.952)
Thay đổi hàng tồn kho	10	247.085.914.297	596.944.333.266
Thay đổi các khoản phải trả	11	4.336.875.560.860	2.642.645.721.242
Thay đổi chi phí trả trước	12	(1.011.411.893.073)	(1.383.136.908.125)
Tiền lãi vay đã trả	14	(999.323.359.593)	(675.566.501.238)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(20.666.353.031)	(175.260.938.089)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(407.326.701.934)	(543.651.619.944)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	4.454.114.343.472	2.650.518.404.765
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(8.825.691.638.697)	(5.993.591.031.597)
2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	14.392.961.557	11.412.312.802
3. Tiền chi cho các khoản tiền gửi ngân hàng	23	(2.035.000.000.000)	(2.628.500.000.000)
4. Tiền thu hồi các khoản tiền gửi ngân hàng	24	3.427.500.000.000	1.922.500.000.000
5. Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	474.877.598.845	341.288.185.975
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(6.943.921.078.295)	(6.346.890.532.820)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.248.596.645.275	3.055.753.240.495
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(2.330.075.000.827)	(2.090.271.145.932)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	3.918.521.644.448	965.482.094.563
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	1.428.714.909.625	(2.730.890.033.492)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	2.182.439.784.670	4.913.254.595.604
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1.610.940.838	75.222.558
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	3.612.765.635.133	2.182.439.784.670

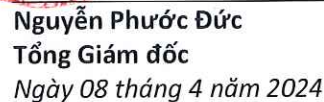


Lê Duy Khanh
 Người lập biểu



Thái Phong Linh
 Kế toán trưởng




 Nguyễn Phước Đức
 Tổng Giám đốc
 Ngày 08 tháng 4 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Điện lực Miền Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty mẹ”) được thành lập theo Quyết định số 06VN/TCCB-LĐ ngày 03 tháng 5 năm 1995 của Chủ tịch Hội đồng Thành viên Tổng Công ty Điện lực Việt Nam (nay là Tập đoàn Điện lực Việt Nam – “EVN”).

Ngày 05 tháng 02 năm 2010, Bộ Công Thương đã có Quyết định số 799/QĐ-BCT về việc thành lập Công ty mẹ - Tổng Công ty Điện lực Miền Nam, là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Tập đoàn Điện lực Việt Nam nắm giữ 100% vốn điều lệ, trên cơ sở tổ chức lại Công ty Điện lực 2 và tiếp nhận quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước của Tập đoàn Điện lực Việt Nam (gọi tắt là “Tập đoàn”) tại Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai. Theo đó, Tổng Công ty đã chính thức chuyển đổi sang hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên và hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con căn cứ vào Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0300942001 ngày 07 tháng 4 năm 2010 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại 72 Hai Bà Trưng, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 21.389 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 21.415 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh điện năng và vận hành lưới điện phân phối trên địa bàn 21 tỉnh, thành phố từ Tỉnh Ninh Thuận đến Tỉnh Cà Mau (trừ Thành phố Hồ Chí Minh). Ngoài ra, Tổng Công ty cũng cung cấp các dịch vụ khác có liên quan như: khảo sát, tư vấn, thiết kế và thi công các công trình điện; lắp đặt, sửa chữa và thí nghiệm điện; kinh doanh hoạt động viễn thông; tiến hành các dịch vụ cho thuê thiết bị điện và các hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con và công ty liên kết của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

<u>Tên công ty liên kết</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ phần sở hữu</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ</u>	<u>Hoạt động chính</u>
Công ty con				
Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai	Đồng Nai	100%	100%	Kinh doanh điện
Công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	48,86%	48,86%	Kinh doanh điện
Công ty Cổ phần Cơ điện - Điện lực Đồng Nai	Đồng Nai	44,88%	44,88%	Xây lắp và sửa chữa, thí nghiệm điện
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung	Đà Nẵng	22,97%	22,97%	Kinh doanh điện
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế và Xây lắp điện	Đồng Nai	28,80%	28,80%	Xây lắp, khảo sát, thiết kế và giám sát công trình điện

Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai (“Điện lực Đồng Nai”) là doanh nghiệp nhà nước, do Tổng Công ty Điện lực Miền Nam sở hữu 100% vốn. Công ty được thành lập theo Quyết định số 32/1999/QĐ-BCN ngày 03 tháng 6 năm 1999 của Bộ Công nghiệp Việt Nam. Công ty đã được chuyển đổi thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên theo Quyết định số 1309/QĐ-TTg ngày 10 tháng 10 năm 2006 của Thủ Tướng Chính phủ, Quyết định giao vốn điều lệ số 488/QĐ-EVN-HĐQT ngày 08 tháng 9 năm 2006 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam (gọi tắt là “Tập đoàn”), Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3600432744 ngày 05 tháng 7 năm 2007 và các Giấy chứng nhận điều chỉnh.

Hoạt động chính của Điện lực Đồng Nai là kinh doanh điện năng, kinh doanh dịch vụ viễn thông, xây dựng, cải tạo và quản lý vận hành lưới điện có cấp điện áp đến 110KV, gia công, chế tạo phụ tùng phụ kiện, thiết bị lưới điện, thiết bị viễn thông, cho thuê văn phòng, đại lý bảo hiểm, đào tạo và phát triển nguồn nhân lực về quản lý, vận hành, sửa chữa lưới điện, thiết bị viễn thông, vận tải hàng hóa đường bộ trong phạm vi tỉnh Đồng Nai.

Trụ sở chính của Điện lực Đồng Nai đặt tại số 01 Nguyễn Ái Quốc, phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chế độ Kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam được xây dựng trên cơ sở các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất số liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con của Tổng Công ty.

Báo cáo tài chính hợp nhất không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với Chế độ Kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam được xây dựng trên cơ sở các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty mẹ có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty mẹ. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty mẹ vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty mẹ tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty mẹ thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty mẹ, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty mẹ vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển, và các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chỉ bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền đối với hàng tồn kho xuất dùng phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh và theo phương pháp thực tế đích danh đối với hàng tồn kho sử dụng cho hoạt động xây dựng cơ bản. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực hiện đầu tư tính đến thời điểm bàn giao. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với các quy định kế toán hiện hành về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Một số tài sản cố định theo các quy định cụ thể của Tổng Công ty và được phép của Bộ Tài chính có tỷ lệ khấu hao khác với tỷ lệ khấu hao theo quy định cho phù hợp với đặc thù của ngành điện. Thời gian khấu hao như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc, thiết bị	08 - 20
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	10 - 30
Thiết bị văn phòng	05 - 10
Tài sản cố định khác	03 - 10

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định. Thực hiện theo hướng dẫn của Tập đoàn Điện lực Việt Nam liên quan đến việc xác định thời gian sử dụng còn lại của các tài sản cố định đã được đánh giá lại tại ngày 01 tháng 7 năm 2011, Tổng Công ty đã thực hiện ước tính thời gian sử dụng còn lại và trích khấu hao trên cơ sở giá trị còn lại và thời gian sử dụng còn lại ước tính tại thời điểm đánh giá lại.

Đối với các tài sản cố định mà Tổng Công ty nhận bàn giao theo chủ trương tiếp nhận lưới điện hạ áp nông thôn, giá trị tài sản cố định được xác định theo quy định của liên Bộ Tài chính và Bộ Công Thương về hướng dẫn giao, nhận và hoàn trả vốn đầu tư lưới điện hạ áp nông thôn.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản cố định hữu hình cũng bao gồm giá trị hợp lý của các tài sản cố định hữu hình khác từ hợp nhất kinh doanh.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất (kể cả các chi phí bỏ ra để có được quyền sử dụng đất), phần mềm máy tính và các tài sản cố định vô hình khác. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 5 năm đến 50 năm. Tổng Công ty không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất không xác định thời hạn.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là giá trị các công trình đầu tư xây dựng và sửa chữa lớn dở dang tại các đơn vị thành viên, được xác định trên cơ sở chi phí thực tế phát sinh đối với các công trình tự làm hoặc theo khối lượng thực tế thanh toán với bên thi công trên cơ sở phiếu giá, hóa đơn cho khối lượng hoàn thành hoặc hạng mục bàn giao đối với các công trình thuê bên ngoài thực hiện, bao gồm chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (trong trường hợp chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản này được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản chi phí thuê cơ sở hạ tầng, công cụ dụng cụ và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Chi phí thuê cơ sở hạ tầng thể hiện số tiền thuê đất, thuê văn phòng và kho bãi đã được trả trước. Tiền thuê cơ sở hạ tầng trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Đối với công tơ điện, thời gian phân bổ là không quá 05 năm theo quy định tại Nghị định số 10/2017/NĐ-CP do Thủ tướng Chính phủ ban hành ngày 09 tháng 02 năm 2017 về Quy chế quản lý tài chính của Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

Đối với các thiết bị đo xa, thời gian phân bổ là không quá 05 năm. Các công cụ, dụng cụ khác chủ yếu là các vật tư xuất dùng cho hoạt động kinh doanh điện năng được phân bổ trong thời gian không quá 36 tháng bắt đầu từ tháng phát sinh.

Vốn chủ sở hữu và quỹ

Vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty bao gồm:

- Nguồn vốn do Ngân sách Nhà nước cấp
- Nguồn vốn tự bổ sung từ lợi nhuận kinh doanh được để lại
- Nguồn vốn từ nhận chuyển giao công trình điện là tài sản công theo Nghị định số 02/2024/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 10 tháng 01 năm 2024
- Các nguồn vốn khác

Các quỹ của Tổng Công ty được trích lập và sử dụng theo các quy định hiện hành đối với công ty Nhà nước theo Nghị định số 10/2017/NĐ-CP ("Nghị định số 10") ngày 09 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ ban hành quy chế quản lý tài chính của Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu được ghi nhận tại Tổng Công ty là tổng hợp doanh thu của tất cả các Công ty Điện lực Tỉnh và doanh thu hoạt động khác của các đơn vị trực thuộc Tổng Công ty. Doanh thu được ghi nhận cụ thể như sau:

- Doanh thu bán điện: được xác định và ghi nhận dựa trên sản lượng điện cung cấp (xác định theo chỉ số trên công tơ điện) và giá bán điện đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.
- Doanh thu xây lắp: được ghi nhận khi công trình hoàn thành bàn giao, lập biên bản nghiệm thu khối lượng hoặc biên bản nghiệm thu từng giai đoạn và quyết toán giá trị.
- Doanh thu mắc dây đặt điện: được ghi nhận khi công trình hoàn thành và nghiệm thu đưa vào sử dụng.
- Doanh thu tư vấn, thiết kế: được ghi nhận khi có biên bản nghiệm thu khối lượng công việc hoàn thành và quyết toán giá trị.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đối với các khoản công nợ có gốc ngoại tệ (không bao gồm các khoản công nợ nội bộ có gốc ngoại tệ) số dư ngoại tệ cuối năm được đánh giá lại theo tỷ giá ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính.

Đối với các khoản công nợ nội bộ có gốc ngoại tệ của các đơn vị thành viên và trực thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam, theo hướng dẫn lập báo cáo tài chính năm 2023 tại Công văn số 9731/EVN-TCKT ngày 14 tháng 11 năm 2023, số dư ngoại tệ cuối năm được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra (bằng chuyển khoản) của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank) công bố tại ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	9.198.905.906	33.972.105.504
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	503.936.432.137	1.126.253.521.925
Tiền đang chuyển	442.844.273	1.114.157.241
Các khoản tương đương tiền	3.099.187.452.817	1.021.100.000.000
	<u>3.612.765.635.133</u>	<u>2.182.439.784.670</u>

Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng, hưởng lãi suất từ 0,1% đến 5,6%/năm (năm 2022: từ 0,1% đến 5,6%/năm).

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Khoản đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng với lãi suất được hưởng từ 3,4%/năm đến 8,7%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: lãi suất từ 3,7%/năm đến 7,7%/năm).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a. Các đối tượng bên ngoài		
- Tổng Công ty Điện lực Campuchia	117.101.234.002	131.633.466.210
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nhà và Đô thị IDICO	80.267.522.508	71.805.567.570
- Các khách hàng khác	8.597.360.014.250	3.803.895.581.498
b. Các bên liên quan	2.584.405.633	38.880.000
(Chi tiết tại Thuyết minh số 40)		
	<u>8.797.313.176.393</u>	<u>4.007.373.495.278</u>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	<u>(19.094.263.252)</u>	<u>(18.196.992.295)</u>
	<u>8.778.218.913.141</u>	<u>3.989.176.502.983</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, không có các khoản phải thu của bên thứ ba chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng.

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Các khoản trả trước chủ yếu thể hiện khoản trả trước cho các nhà cung cấp trong nước liên quan đến việc cung cấp vật tư, máy móc thiết bị, dịch vụ tư vấn cho các công trình xây dựng cơ bản của Tổng Công ty. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, không có các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn chiếm từ 10% trở lên trên tổng số dư trả trước cho người bán ngắn hạn.

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
- Phải thu liên quan đến thu hộ tiền điện	218.302.501.893	51.001.681.778
- Phải thu về cổ tức	26.996.798.400	40.495.197.600
- Lãi dự thu	25.479.382.665	55.157.246.574
- Thuế giá trị gia tăng đầu vào chưa kê khai	25.309.937.539	824.376.607.334
- Phải thu về bảo hiểm xã hội	6.110.023.919	6.766.092.082
- Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.122.410.594	2.838.090.273
- Các khoản phải thu khác	156.574.300.632	239.882.572.508
	<u>459.895.355.642</u>	<u>1.220.517.488.149</u>
b. Dài hạn		
- Giá trị tạm tăng công trình xây dựng (*)	285.042.405.072	288.091.251.981
- Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn	18.782.981.523	-
- Các đối tượng khác	9.464.126.882	9.843.290.439
	<u>313.289.513.477</u>	<u>297.934.542.420</u>

(*) Đây là khoản phải thu khác liên quan đến giá trị tạm tăng các công trình xây dựng cơ bản đã hoàn thành đưa vào sử dụng được chuyển giao từ Tổng Công ty cho các bên liên quan (Thuyết minh số 40). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tổng Công ty đang trong quá trình thẩm tra, phê duyệt quyết toán các công trình này.

9. HÀNG TỒN KHO

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	159.504.760	13.811.111.244
Nguyên liệu, vật liệu	1.589.199.713.609	1.962.922.076.909
Công cụ, dụng cụ	122.020.686.774	113.683.335.100
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	64.891.252.796	109.805.947.546
Thành phẩm	22.803.306.785	20.786.153.093
Hàng hoá	523.476.814	449.745.286
Hàng gửi đi bán	3.802.219	3.802.219
	<u>1.799.601.743.757</u>	<u>2.221.462.171.397</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(13.580.340.073)	(2.930.014.837)
	<u>1.786.021.403.684</u>	<u>2.218.532.156.560</u>

Trong năm, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 10.650.325.236 đồng (năm 2022: đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 9.494.286.438 đồng).

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
NGUYỄN GIÁ						
Số dư đầu năm	4.313.151.828.280	22.709.100.747.565	53.159.009.782.882	1.588.820.172.340	20.517.304.527	81.790.599.835.594
Tăng trong năm	342.861.510.363	2.205.750.982.090	4.754.208.218.115	206.415.209.521	194.278.530	7.509.430.198.619
Đầu tư xây dựng tạm bàn giao	264.751.840.318	1.376.891.870.632	3.762.510.387.539	22.909.142.048	101.005.802	5.427.164.246.339
Mua sắm, xây dựng mới	1.584.239.894	140.886.356.450	398.289.272.944	165.576.944.448	93.272.728	706.430.086.464
Nhận từ đơn vị khác ngoài Tập đoàn	-	12.374.596.437	116.156.134.920	-	-	128.530.731.357
Phân loại lại	15.258.687.944	213.783.521.040	133.386.331.110	2.454.432.025	-	364.882.972.119
Điều động trong nội bộ Tập đoàn	-	-	140.700.686	-	-	140.700.686
Điều động trong nội bộ Tổng Công ty	55.968.395.292	346.575.378.540	76.372.953.342	14.743.282.695	-	493.660.009.869
Tăng do cải tạo nâng cấp	1.174.129.707	102.203.091.750	214.854.823.004	-	-	318.232.044.461
Tăng do quyết toán công trình	3.609.241.541	12.609.256.041	50.871.048.576	625.264.038	-	67.714.810.196
Các nguyên nhân khác (Nếu rõ từng loại)	514.975.667	426.911.200	1.626.565.994	106.144.267	-	2.674.597.128
Giảm trong năm	81.945.763.203	729.342.121.885	447.414.113.088	36.602.580.320	-	1.295.304.578.496
Thanh lý, nhượng bán	5.693.107.072	86.681.462.595	54.126.400.994	21.078.233.362	-	167.579.204.023
Điều động trong nội bộ Tổng Công ty	56.209.918.562	346.575.378.540	76.131.430.072	14.743.282.695	-	493.660.009.869
Phân loại lại	4.797.654.428	233.025.292.970	126.472.925.721	587.099.000	-	364.882.972.119
Giảm do quyết toán công trình	14.220.016.284	51.087.041.149	104.536.109.788	13.965.263	-	169.857.132.484
Giảm do cải tạo nâng cấp	567.925.928	11.552.594.847	83.581.448.949	-	-	95.701.969.724
Các nguyên nhân khác (Nếu rõ từng loại)	457.140.929	420.351.784	2.565.797.564	180.000.000	-	3.623.290.277
Số dư cuối năm	4.574.067.575.440	24.185.509.607.770	57.465.803.887.909	1.758.632.801.541	20.711.583.057	88.004.725.455.717
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	1.836.132.577.405	14.717.835.580.518	37.645.971.230.131	1.102.487.260.880	12.915.207.751	55.315.341.856.685
Tăng trong năm	246.991.319.673	2.033.562.461.033	3.371.072.629.947	214.363.179.107	2.081.233.387	5.868.070.823.147
Trích khấu hao trong năm	213.284.583.657	1.605.589.714.426	3.217.039.276.722	204.782.541.228	1.927.732.115	5.242.623.848.148
Trích hao mòn	370.883.127	1.064.544.132	7.807.316	37.612.680	20.295.560	1.501.142.815
Điều động trong Tổng công ty	20.920.498.636	261.327.437.914	66.578.746.062	9.399.673.263	-	358.226.355.875
Điều động trong nội bộ Tập đoàn	-	-	103.875.842	-	-	103.875.842
Phân loại lại	12.415.354.253	165.273.028.401	86.503.818.306	50.123.631	-	264.242.324.591
Điều chỉnh theo quyết toán	-	-	304.185.010	93.228.305	-	397.413.315
Các nguyên nhân khác (Nếu rõ từng loại)	-	307.736.160	534.920.689	-	133.205.712	975.862.561
Giảm trong năm	32.497.741.847	535.063.673.082	284.002.759.897	31.468.565.030	-	883.032.739.856
Thanh lý, nhượng bán	6.402.575.572	86.100.097.229	53.550.791.089	21.071.200.350	-	167.124.664.240
Điều động trong Tổng công ty	20.968.406.759	261.327.437.914	65.949.262.227	9.981.248.975	-	358.226.355.875
Phân loại lại	4.142.211.832	177.080.725.924	82.614.662.393	404.724.442	-	264.242.324.591
Điều chỉnh theo quyết toán	6.600.998	480.869.877	6.139.641.606	11.391.263	-	6.638.503.744
Giảm do cải tạo nâng cấp	563.778.257	10.005.537.211	74.273.004.955	-	-	84.842.320.423
Các nguyên nhân khác (Nếu rõ từng loại)	414.168.429	69.004.927	1.475.397.627	-	-	1.958.570.983
Số dư cuối năm	2.050.626.155.231	16.216.334.368.469	40.733.041.100.181	1.285.381.874.957	14.996.441.138	60.300.379.939.976
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư đầu năm	2.477.019.250.875	7.991.265.167.047	15.513.038.552.751	486.332.911.460	7.602.096.776	26.475.257.978.909
Số dư cuối năm	2.523.441.420.209	7.969.175.239.301	16.732.762.787.728	473.250.926.584	5.715.141.919	27.704.345.515.741

HỒ SƠ
CHÍNH SÁCH
TÀI CHÍNH
TỔNG CÔNG TY
ĐIỆN LỰC MIỀN NAM
00-

Như trình bày tại Thuyết minh số 22, Tổng Công ty đã thế chấp một số tài sản để đảm bảo cho các khoản tiền vay từ các ngân hàng và các tổ chức tín dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, tài sản cố định hữu hình bao gồm một số tài sản đã khấu hao hết và tài sản chờ thanh lý có nguyên giá lần lượt là 27.690.729.784.392 đồng và 2.718.650.780 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: lần lượt là 27.310.808.346.092 đồng và 164.082.133 đồng).

Thực hiện Quyết định số 352/QĐ-TTg ngày 10 tháng 3 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc thí điểm kiểm kê và đánh giá lại tài sản và vốn của một số doanh nghiệp do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ tại thời điểm 0h ngày 01 tháng 7 năm 2011, Tổng Công ty đã thuê một công ty độc lập có chức năng định giá để đánh giá lại tài sản tại ngày này. Theo kết quả đánh giá lại thì giá trị tài sản cố định hữu hình của Tổng Công ty được đánh giá lại tại ngày 01 tháng 7 năm 2011 tăng thêm so với giá trị sổ sách tại ngày này với số tiền là khoảng 5.497 tỷ đồng. Theo đó, Thủ tướng Chính phủ có Công văn số 15/TTg-KTTH ngày 05 tháng 01 năm 2013 về việc bổ sung vốn điều lệ và trích khấu hao cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN) và Bộ Tài chính có Công văn số 566/BTC-CĐKT ngày 11 tháng 01 năm 2013 đồng ý cho EVN và các đơn vị trực thuộc EVN được hạch toán điều chỉnh lại nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế của tài sản cố định hữu hình theo kết quả kiểm kê, đánh giá lại đã được phê duyệt vào báo cáo tài chính năm 2012, thời điểm điều chỉnh sổ sách là tại ngày 31 tháng 12 năm 2012. EVN đã có Công văn số 227/EVN-TCKT ngày 15 tháng 01 năm 2013 về việc thực hiện hạch toán điều chỉnh theo kết quả kiểm kê đánh giá lại tài sản và vốn đã được phê duyệt. Theo đó, tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Tổng Công ty đã điều chỉnh tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình và tăng giá trị khấu hao lũy kế theo kết quả đánh giá lại tại ngày 01 tháng 7 năm 2011 với giá trị lần lượt khoảng 12.775 tỷ đồng và 7.281 tỷ đồng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, nguyên giá tài sản cố định tạm tăng đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất có giá trị khoảng 13.193 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 15.590 tỷ đồng). Giá trị của các tài sản này có thể thay đổi tùy thuộc vào phê duyệt của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	209.162.837.193	155.657.259.153	20.576.238.252	385.396.334.598
Đầu tư xây dựng bàn giao	-	730.765.365	-	730.765.365
Mua sắm mới	600.000.000	13.850.709.047	4.989.930.000	19.440.639.047
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.331.845.789)	(1.331.845.789)
Số dư cuối năm	209.762.837.193	170.238.733.565	24.234.322.463	404.235.893.221
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	24.251.887.161	72.033.501.546	13.493.784.850	109.779.173.557
Trích khấu hao	3.694.772.963	21.270.802.113	3.072.268.732	28.037.843.808
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.331.845.789)	(1.331.845.789)
Số dư cuối năm	27.946.660.124	93.304.303.659	15.234.207.793	136.485.171.576
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư đầu năm	184.910.950.032	83.623.757.607	7.082.453.402	275.617.161.041
Số dư cuối năm	181.816.177.069	76.934.429.906	9.000.114.670	267.750.721.645

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Chi phí đầu tư xây dựng	<u>5.586.047.340.109</u>	<u>3.965.270.780.104</u>

Chi phí đầu tư xây dựng bao gồm các chi phí vật tư, thiết bị, chi phí khảo sát thiết kế, chi phí thi công của nhà thầu, chi phí ban quản lý dự án liên quan đến các công trình đầu tư hạ tầng, trạm biến áp, đường dây điện và các chi phí khác của Tổng Công ty.

Như trình bày tại Thuyết minh số 22, Tổng Công ty đã thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay là các công trình đang đầu tư xây dựng cơ bản để đảm bảo cho các khoản tiền vay các ngân hàng và các tổ chức tín dụng.

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

Giá trị ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu của các khoản đầu tư vào công ty liên kết tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam	662.674.640.684	707.082.460.091
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung	445.279.736.111	458.753.791.477
Công ty Cổ phần Cơ điện - Điện lực Đồng Nai	24.402.330.976	24.404.971.662
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế và Xây lắp điện	5.404.839.991	5.621.020.521
	<u>1.137.761.547.762</u>	<u>1.195.862.243.751</u>

Giá trị các khoản đầu tư vào công ty công ty liên kết trong năm biến động như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Số dư đầu năm	1.195.862.243.751	1.118.370.555.200
Phần lãi trong công ty liên kết	212.828.509.494	275.304.152.259
Cổ tức nhận được trong năm	(261.642.905.800)	(191.140.246.600)
Các khoản trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi, lương Hội đồng Quản trị tại công ty liên kết	(9.233.871.106)	(6.673.791.074)
Khác	(52.428.577)	1.573.966
Số dư cuối năm	<u>1.137.761.547.762</u>	<u>1.195.862.243.751</u>

14. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần EVN Quốc tế	7.500.000.000	7.500.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh	20.250.000.000	20.250.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ	89.600.000.000	89.600.000.000
	117.350.000.000	117.350.000.000

Giá đóng cửa của cổ phiếu Công ty Cổ phần EVN Quốc tế được giao dịch với mã giao dịch "EIC", Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh được giao dịch với mã giao dịch "HTE" và Công ty Thủy điện Sông Ba Hạ được giao dịch với mã giao dịch "SBH" trên thị trường UpCoM tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 lần lượt là 24.800 đồng/cổ phiếu, 4.100 đồng/cổ phiếu và 57.800 đồng/cổ phiếu tương ứng giá trị hợp lý lần lượt là 18.600.000.000 đồng, 8.302.500.000 đồng và 517.888.000.000 đồng.

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí thuê cơ sở hạ tầng	46.684.184.288	47.844.631.367
Chi phí phân bổ công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.764.206.134.079	1.760.901.487.384
Chi phí trả trước khác	28.367.212.936	30.648.851.611
	2.839.257.531.303	1.839.394.970.362

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Các đối tượng bên ngoài	1.273.276.566.209	1.846.218.157.051
Các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 40)	11.944.907.358.862	8.265.031.642.595
	13.218.183.925.071	10.111.249.799.646

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, không có các khoản phải trả cho bên thứ ba chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả người bán.

Tất cả các khoản nợ phải trả người bán ngắn hạn đều có thể được Tổng Công ty chi trả khi đến hạn.

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/NỘP NHÀ NƯỚC

a. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thuế giá trị gia tăng	61.172.527.273	75.499.043.651
Thuế thu nhập doanh nghiệp	46.499.151.228	51.324.817.272
Thuế thu nhập cá nhân	47.240.006.763	36.379.913.364
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	16.198.598.233	3.484.470.463
	171.110.283.497	166.688.244.750

b. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thuế giá trị gia tăng	41.230.610.085	22.172.133.830
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.019.697.200	3.506.190.179
Thuế thu nhập cá nhân	3.702.989.807	7.814.390.521
Thuế tài nguyên	39.821.335	230.980.065
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	5.160.328.752	1.733.022.804
Các khoản phí, lệ phí và thuế khác	142.594.200	1.392.125.080
	57.296.041.379	36.848.842.479

Chi tiết tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước theo từng loại thuế như sau:

	Số đầu năm VND	Số phải nộp VND	Số đã thực nộp VND	Số cuối năm VND
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	(53.326.909.821)	737.822.373.877	704.437.381.244	(19.941.917.188)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(47.818.627.093)	29.005.526.096	20.666.353.031	(39.479.454.028)
Thuế thu nhập cá nhân	(28.565.522.843)	66.548.811.102	81.520.305.215	(43.537.016.956)
Thuế tài nguyên	230.980.065	1.804.577.359	1.995.736.089	39.821.335
Tiền thuê đất	(1.751.447.659)	81.992.735.873	91.279.557.695	(11.038.269.481)
Các loại thuế khác	1.392.125.080	4.311.485.428	5.561.016.308	142.594.200
	(129.839.402.271)	921.485.509.735	905.460.349.582	(113.814.242.118)
Trong đó:				
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	(166.688.244.750)			(171.110.283.497)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	36.848.842.479			57.296.041.379

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí lãi vay phải trả	117.915.870.206	102.636.280.029
Chi phí mua điện mặt trời mái nhà	1.040.517.707.351	1.005.906.016.118
Chi phí phải trả khác	26.550.422.382	75.908.843.300
	1.184.983.999.939	1.184.451.139.447

19. PHẢI TRẢ NỘI BỘ

Phải trả nội bộ thể hiện khoản phải trả cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam chủ yếu liên quan đến giá trị các công trình xây dựng cơ bản đã hoàn thành đưa vào sử dụng tại Tổng Công ty có nguồn gốc từ các đơn vị trong cùng Tập đoàn chuyển giao nhưng chưa có Thông tri phê duyệt. Theo đó, khi ghi nhận tài sản cố định theo quyết định tạm tăng, Tổng Công ty ghi nhận khoản phải trả nội bộ.

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	257.508.592.650	204.052.974.090
- Phải trả khác liên quan đến di dời công trình điện	159.482.697.860	58.285.465.269
- Bảo hiểm Xã hội	4.208.358.618	3.954.285.175
- Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 40)	67.535.065.137	225.349.990.856
- Khác	146.689.944.694	145.583.747.393
	<u>635.424.658.959</u>	<u>637.226.462.783</u>
b. Dài hạn		
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	782.583.524.012	-
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	111.879.561.236	126.080.373.086
- Tiếp nhận tài sản ngoài Tập đoàn (Thuyết minh số 23)	-	257.875.575.813
- Phải trả dài hạn khác	41.937.385.173	35.481.363.387
	<u>936.400.470.421</u>	<u>419.437.312.286</u>

(*) Theo Nghị quyết số 69/NQ-HĐTV ngày 26 tháng 3 năm 2024, Tổng Công ty quyết định phương án chi trả quỹ khen thưởng phúc lợi và phân loại sang phải trả dài hạn khác tương ứng với giá trị quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến chi trả trong giai đoạn từ sau năm 2024.

21. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 22)	2.375.568.280.787	1.990.135.997.474
Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 22)	287.788.961.819	188.574.963.144
	<u>2.663.357.242.606</u>	<u>2.178.710.960.618</u>

22. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Vay dài hạn	18.968.517.194.587	14.991.238.435.358
Nợ dài hạn khác	435.865.542.496	463.022.216.866
	<u>19.404.382.737.083</u>	<u>15.454.260.652.224</u>
<i>Trừ: Vay và nợ dài hạn đến hạn trả</i>	<i>(2.663.357.242.606)</i>	<i>(2.178.710.960.618)</i>
<i>(Thuyết minh số 21)</i>	<u>16.741.025.494.477</u>	<u>13.275.549.691.606</u>

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Chi tiết các khoản vay và nợ dài hạn như sau:

Vay dài hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Khoản vay từ Tổ chức Tài chính Quốc tế (i)		
Ngân hàng Thế giới (*)	4.751.982.086.340	5.071.609.708.333
<i>Hiệp định 3358</i>	86.522.350.108	126.116.423.811
<i>Hiệp định 3680</i>	234.405.709.427	284.728.064.641
<i>Hiệp định 3680 (Công ty con)</i>	40.087.810.706	48.693.885.725
<i>Hiệp định 4000</i>	43.410.671.118	48.673.938.524
<i>Hiệp định 444</i>	254.527.931.064	273.371.489.857
<i>Hiệp định 4444 (Công ty con)</i>	94.720.362.422	101.773.288.052
<i>Hiệp định DPL 1</i>	193.166.483.500	204.041.228.500
<i>Hiệp định DPL2 (IBRD)</i>	737.679.360.000	755.563.200.000
<i>Hiệp định DPL2 (IDA)</i>	746.635.124.182	787.248.147.626
<i>Hiệp định DPL 3</i>	596.837.580.451	612.293.879.333
<i>Hiệp định 5156 (DEP)</i>	1.723.988.703.362	1.829.106.162.264
Cơ quan Phát triển Pháp (AFD)	183.445.213.906	29.674.114.224
<i>Hiệp định AFD</i>	183.445.213.906	29.674.114.224
Ngân hàng Phát triển Châu Á (*)	53.572.783.546	58.136.812.560
<i>Hiệp định 2128</i>	53.572.783.546	58.136.812.560
Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (*)	514.947.569.442	633.469.026.127
<i>Hiệp định JICA</i>	514.947.569.442	633.469.026.127
Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (*)	28.477.974.686	35.525.431.701
<i>Dự án lưới điện 110KV</i>	7.605.956.202	9.677.362.872
<i>Vay lại EVN vốn JBIC</i>	20.872.018.484	25.848.068.829
Ngân hàng Tái thiết và Phát triển Đức (*)	1.226.353.562.591	1.491.150.467.448
<i>Hiệp định KFW2</i>	48.231.581.943	97.069.434.933
<i>Hiệp định KFW3.1</i>	867.675.068.962	980.527.225.927
<i>Hiệp định KFW3.2</i>	310.446.911.686	413.553.806.588
b. Khoản vay từ Ngân hàng Thương Mại (ii)		
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Đồng Nai	96.350.780.513	106.492.967.937
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn ("Ngân hàng NN & PTNT")	1.108.626.023.356	1.268.295.358.600
- Chi nhánh Sài Gòn ("CN Sài Gòn")		
Ngân hàng Quân đội - CN TP. Hồ Chí Minh	1.026.624.539.139	554.354.257.566
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh	315.191.640.223	285.994.763.982
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Đồng Nai	117.443.542.567	128.013.075.210
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - CN Bình Dương	65.896.221.156	97.873.644.436
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - CN Biên Hòa	219.269.786.415	176.924.484.735
Ngân hàng An Bình - CN Hà Nội	222.227.615.410	292.329.514.677
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam (Maritime Bank) - CN TP. Hồ Chí Minh (HĐTĐ: 4/2018/HDCV)	74.128.070.113	121.619.799.997
Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam) - CN TP. Hồ Chí Minh	757.548.601.605	406.589.284.825
Ngân hàng UOB	-	18.032.559.227
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh	199.835.877.191	289.655.060.937
Ngân Hàng Sumitomo Mitsui Banking Corporation - CN TP. Hà Nội	119.520.517.061	159.354.713.687
Ngân hàng Mizuho - CN thành phố Hà Nội	636.441.017.208	-
Ngân hàng TMCP Phát triển Tp.HCM - Hội sở chính	2.988.151.371	3.557.351.371
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Tây Ninh	170.040.416.648	56.601.211.626
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Long An	11.560.000.000	-
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN An Giang	28.188.227.260	-
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Bạc Liêu	32.104.522.320	-

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Bình Dương	8.653.687.070	-
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Bình Phước	63.833.703.051	-
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Bình Thuận	26.893.627.506	-
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Bà Rịa	130.198.608.308	-
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Cà Mau	63.978.027.504	-
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Cần Thơ	41.008.271.288	-
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Đồng Tháp	73.675.751.025	-
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Hậu Giang	2.572.000.000	-
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Kiên Giang	58.763.399.484	-
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Lâm Đồng	20.660.746.900	-
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Ninh Thuận	54.340.643.237	-
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Sóc Trăng	68.423.560.559	-
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Trà Vinh	2.584.000.000	-
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Vĩnh Long	36.546.278.198	-
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Tiền Giang	66.293.640.256	-
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN HCM	168.663.459.994	-
Ngân hàng NN & PTNT - CN Ninh Thuận	19.465.981.063	22.710.301.063
Ngân hàng NN & PTNT - CN Bến Tre	122.576.515.449	60.089.865.294
Ngân hàng NN & PTNT - CN Bình Thuận	291.863.299.593	114.652.744.853
Ngân hàng NN & PTNT - CN Lâm Đồng	113.544.163.816	18.230.048.229
Ngân hàng NN & PTNT - CN Bà Rịa Vũng Tàu	48.883.490.213	47.532.403.255
Ngân hàng NN & PTNT - CN Tiền Giang	68.606.930.156	41.246.617.049
Ngân hàng NN & PTNT - CN Bạc Liêu	7.857.588.391	8.841.088.391
Ngân hàng NN & PTNT - CN Kiên Giang	139.548.248.896	65.113.419.105
Ngân hàng NN & PTNT - CN Long An	27.892.000.000	-
Ngân hàng NN & PTNT - CN Đồng Nai	260.874.202.846	229.651.244.907
Ngân hàng TMCP Công Thương VN- CN Lâm Đồng	69.754.529.297	60.221.661.904
Ngân hàng TMCP Công Thương VN- CN Bạc Liêu	28.081.548.419	19.408.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương VN- CN Bình Phước	46.677.738.994	41.473.200.000
Ngân hàng TMCP Công Thương VN- CN Cà Mau	119.580.681.879	7.444.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương VN- CN Đồng Tháp	10.937.746.000	10.937.746.000
Ngân hàng TMCP Công Thương VN- CN Kiên Giang	147.952.675.580	49.500.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương VN- CN Vĩnh Long	122.672.241.933	51.608.274.840
Ngân hàng TMCP Công Thương VN- CN Hậu Giang	27.487.696.280	27.487.696.280
Ngân hàng TMCP Công Thương VN- CN Bến Tre	157.269.072.549	10.803.885.938
Ngân hàng TMCP Công Thương VN- CN Tiền Giang	273.077.376.072	52.578.523.852
Ngân hàng TMCP Công Thương VN- CN Sóc Trăng	66.791.431.072	-
Ngân hàng TMCP Công Thương VN- CN Trà Vinh	8.526.320.229	-
Ngân hàng TMCP Công Thương VN- CN Đồng Nai	266.579.550.846	321.932.350.846
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN An Giang	175.327.739.088	20.915.201.670
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Bà Rịa	125.871.067.162	141.104.033.318
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Bình Thuận	199.604.335.654	217.834.864.158
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Bình Phước	35.428.142.992	27.398.367.290
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Long An	60.134.618.785	69.381.180.305
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Lâm Đồng	73.575.730.714	69.257.737.611
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Tây Ninh	43.304.874.625	34.880.337.825
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Bến Tre	30.815.039.832	28.200.381.500
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Tiền Giang	68.076.280.391	72.281.432.419
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Vĩnh Long	28.285.414.824	33.910.033.372
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Kiên Giang	158.404.308.045	-
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Ninh Thuận	8.249.849.167	-
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Trà Vinh	12.029.500.000	-
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN HCM	49.193.883.415	-
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đồng Nai	10.693.534.016	21.176.330.840

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - CN Ninh Thuận	46.316.000.000	54.121.518.322
Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - CN An Giang	49.061.376.440	42.211.681.259
Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - CN Cần Thơ	138.507.932.393	86.680.220.957
Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - CN Đồng Tháp	105.915.543.259	42.271.147.716
Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - CN Sóc Trăng	142.671.364.084	39.328.289.592
Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - CN Trà Vinh	65.813.168.142	21.116.153.539
Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - CN Tây Ninh	37.920.130.767	-
Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - CN Long An	25.376.409.605	-
Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - CN Bến Tre	93.881.855.426	-
Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - CN Bình Dương	60.404.768.634	-
Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - CN Bà Chiểu	76.518.448.181	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bình Phước	92.217.899.900	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đồng Nai	222.135.343.395	276.428.300.959
c. Khoản vay từ Quỹ đầu tư và Sở tài chính địa phương (iii)		
Quỹ đầu tư phát triển Tây Ninh	242.712.372.528	189.429.272.528
Quỹ đầu tư phát triển Bình Dương	169.244.533.885	146.355.763.760
Quỹ đầu tư phát triển Bình Phước	8.009.999.998	16.565.999.998
Quỹ đầu tư phát triển Bạc Liêu	35.686.238.234	26.314.404.277
Quỹ đầu tư phát triển Bà Rịa Vũng Tàu	92.532.558.948	70.443.559.256
Quỹ đầu tư phát triển Cà Mau	61.932.000.000	53.460.000.000
Quỹ đầu tư phát triển Đồng Tháp	103.294.747.069	57.377.363.228
Quỹ đầu tư phát triển Hậu Giang	67.142.248.811	16.432.471.160
Quỹ đầu tư phát triển Long An	102.417.000.000	23.769.000.000
Quỹ đầu tư phát triển Tiền Giang	86.164.417.721	103.606.717.755
Quỹ đầu tư phát triển Ninh Thuận	3.982.167.159	-
Quỹ đầu tư phát triển Trà Vinh	52.549.732.161	46.711.856.935
Quỹ Đầu tư Phát triển tỉnh Đồng Nai	382.779.101.631	360.113.803.292
Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực	27.980.343.486	35.444.329.505
	<u>18.968.517.194.587</u>	<u>14.991.238.435.358</u>
Trừ: Vay dài hạn đến hạn trả (Chi tiết tại Thuyết minh số 21)	<u>(2.375.568.280.787)</u>	<u>(1.990.135.997.474)</u>
	<u>16.592.948.913.800</u>	<u>13.001.102.437.884</u>

(i) Đây là các khoản vay với các tổ chức tài chính quốc tế được Tổng Công ty vay lại thông qua Chính phủ Việt Nam.

Số dư vay chủ yếu là các khoản vay ngoại tệ từ Ngân hàng Thế giới ("WB") và các tổ chức tín dụng nước ngoài khác (ADB, JICA, KFW, JBIC, AFD) được giải ngân chủ yếu qua Ngân hàng Phát triển Việt Nam và bảo lãnh thanh toán bởi Chính phủ Việt Nam. Theo yêu cầu của từng Hiệp định cho vay thì các tổ chức đi vay phải đảm bảo một số yêu cầu về chỉ tiêu tài chính trên cơ sở các số liệu của báo cáo tài chính lập theo các Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế ("IFRS") của Tổng Công ty. Cụ thể như sau:

	<u>Yêu cầu</u>
Tỷ suất tự tài trợ	Lớn hơn hoặc bằng 25%
Hệ số thanh toán nợ vay	Lớn hơn hoặc bằng 1,5 lần
Hệ số nguồn nợ vay/vốn	Nhỏ hơn hoặc bằng 70/30

Các chỉ tiêu này không được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất này.

Khoản vay dài hạn từ Ngân hàng Thế giới (“WB”) theo các Hiệp định đã ký với các loại tiền tệ khác nhau nhằm tài trợ cho các dự án điện của Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Nợ gốc của các khoản vay này được Tổng Công ty hoàn trả trong thời gian từ 15 năm đến 34 năm với thời gian ân hạn từ 5 năm đến 10 năm bắt đầu từ ngày nhận nợ vay. Việc hoàn trả nợ gốc sẽ được thực hiện 2 lần/năm. Tổng Công ty trả lãi tiền vay bằng Đô la Mỹ hoặc Đồng Việt Nam cho khoản tiền gốc đã rút vốn và số dư nợ gốc tùy theo từng thời điểm với lãi suất theo từng Hiệp định vay.

Các khoản vay dài hạn từ các ngân hàng nước ngoài, các khoản vay vốn ODA của các cơ quan và tổ chức nước ngoài với các loại tiền tệ khác nhau nhằm thực hiện các dự án của ngành điện với thời hạn vay từ 11 năm đến 25 năm. Thời hạn ân hạn tùy thuộc vào từng khoản vay, một số khoản vay có thời gian ân hạn từ 2 đến 5 năm, một số khoản vay không được ân hạn. Thời gian thanh toán các khoản vay và mức lãi suất vay căn cứ vào các hợp đồng đã ký.

Các khoản vay dài hạn từ Ngân hàng Thế giới (“WB”), các ngân hàng và các tổ chức tín dụng nước ngoài khác (ADB, JICA, KFW, JBIC, AFD) được đảm bảo bằng các tài sản hình thành từ vốn vay (Thuyết minh số 11 và Thuyết minh số 13).

Các khoản vay từ Ngân hàng Thế giới (“WB”) và các tổ chức tín dụng nước ngoài khác được Tổng Công ty vay lại thông qua các bên liên quan trong Tập đoàn như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Các khoản vay lại thông qua Tập đoàn Điện lực Việt Nam		
Cơ quan Phát triển Pháp (AFD)		
<i>Hiệp định AFD</i>	183.445.213.906	29.674.114.224
Ngân hàng Phát triển Châu Á (“ADB”)		
<i>Hiệp định 2128</i>	53.572.783.546	58.136.812.560
Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (“JBIC”)		
<i>Vay lại EVN vốn JBIC</i>	20.872.018.484	25.848.068.829
	<u>257.890.015.936</u>	<u>113.658.995.613</u>

Các khoản vay bằng đồng Đô la Mỹ (“USD”) có lãi suất từ 1%/năm đến 4,84%/năm (năm 2022: 1%/năm đến 4,84%/năm); đồng Euro (“EUR”) có lãi suất từ 1,75%/năm đến 3,96%/năm (năm 2022: từ 1,75%/năm đến 3,96%/năm); bằng đồng Yên Nhật (“JPY”) có lãi suất từ 1,15%/năm đến 2,5%/năm (năm 2022: 1,15%/năm đến 2,5%/năm).

(ii) Đây là các khoản vay dài hạn từ các ngân hàng thương mại bằng Đồng Việt Nam được sử dụng để đầu tư xây dựng các công trình điện. Kỳ hạn của các khoản vay này chủ yếu từ 5 năm đến 12 năm, trong đó thời gian ân hạn từ 1 năm đến 2 năm. Lãi suất vay được quy định cụ thể theo từng văn bản nhận nợ vay từ 4,84%/năm đến 10,65%/năm (năm 2022: 4,84%/năm đến 10,65%/năm). Các hợp đồng vay theo hình thức thế chấp hoặc được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay.

(iii) Đây là các khoản vay dài hạn từ Quỹ đầu tư phát triển tỉnh bằng Đồng Việt Nam được sử dụng để đầu tư xây dựng các công trình điện tại địa phương. Kỳ hạn của các khoản vay này chủ yếu từ 4 năm đến 11 năm, trong đó thời gian ân hạn từ 3 tháng đến 2 năm. Lãi suất vay được quy định cụ thể theo từng văn bản nhận nợ vay từ 6,9%/năm đến 7,8%/năm (năm 2022: 6,9%/năm đến 7,8%/năm). Các hợp đồng vay theo hình thức thế chấp hoặc được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay.

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	2.327.204.391.666	1.990.135.997.474
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	9.543.034.516.955	7.454.009.788.036
Sau năm năm	7.098.278.285.966	5.547.092.649.848
	18.968.517.194.587	14.991.238.435.358
Trừ: Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 21)	(2.375.568.280.787)	(1.990.135.997.474)
Số phải trả sau 12 tháng	16.592.948.913.800	13.001.102.437.884

Nợ dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Sở tài chính Tỉnh Kiên Giang	45.808.000.000	67.148.014.405
Sở tài chính Tỉnh Tiền Giang	115.696.700.000	205.992.700.000
Ủy ban Nhân dân Tỉnh Kiên Giang - Dự án Tiên Hải	20.000.000.000	40.000.000.000
Sở Tài chính tỉnh Sóc Trăng	18.780.000.000	28.170.000.000
Sở tài chính tỉnh Đồng Tháp	28.288.599.205	41.683.248.317
Sở tài chính Tỉnh Long An	-	30.727.400.922
Sở tài chính Tỉnh Cà Mau	15.990.229.606	6.918.935.364
Ủy ban Nhân dân Tỉnh Vĩnh Long	2.525.738.923	3.157.173.655
Sở tài chính Tỉnh Bạc Liêu	1.900.241.898	1.900.241.898
Công ty TNHH Hóa dầu Long Sơn	152.150.000.000	-
Khác	34.726.032.864	37.324.502.305
	435.865.542.496	463.022.216.866
Trừ: Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 21)	(287.788.961.819)	(188.574.963.144)
	148.076.580.677	274.447.253.722

Đây là giá trị của các khoản ứng vốn từ ngân sách của các địa phương bằng các biên bản thỏa thuận giữa Tổng Công ty và Ủy ban Nhân dân các tỉnh nơi các điện lực trực thuộc Tổng Công ty có trụ sở, để thực hiện thi công các công trình điện khí hóa. Các khoản nợ này không phát sinh lãi.

Các khoản nợ dài hạn khác được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	287.788.961.819	188.574.963.144
Từ năm thứ hai trở về sau	148.076.580.677	274.447.253.722
	435.865.542.496	463.022.216.866
Trừ: Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 21)	(287.788.961.819)	(188.574.963.144)
Số phải trả sau 12 tháng	148.076.580.677	274.447.253.722

23. VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số đầu năm	16.256.465.585.481	16.202.945.654.112
Tăng trong năm	2.022.601.782.764	69.072.290.604
Nhận tài sản từ các đơn vị ngoài Tập đoàn (i)	258.609.976.795	69.072.290.604
Bổ sung từ nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản (Thuyết minh số 26) (ii)	1.294.861.158.839	-
Bổ sung từ Quỹ đầu tư phát triển (ii)	340.599.915.773	-
Nhận tài sản từ nguồn vốn Ngân sách Nhà nước	128.530.731.357	-
Giảm trong năm	(24.781.675.972)	(15.552.359.235)
Điều chỉnh giảm giá trị tài sản tiếp nhận từ bên ngoài	(18.568.089.964)	-
Điều chỉnh và giảm khác	(6.213.586.008)	(15.552.359.235)
Số cuối năm (iii)	<u>18.254.285.692.273</u>	<u>16.256.465.585.481</u>

(i) Trong năm, Tổng Công ty ghi nhận tăng vốn theo văn bản số 1451/EVN-TCKT ngày 19 tháng 03 năm 2024 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam về việc hướng dẫn điều khoản tại Nghị định 02/2024/NĐ-CP về việc hạch toán tài sản tiếp nhận ngoài Ngân sách, đối với các công trình điện mà đơn vị điện lực đã tiếp nhận trước thời điểm Nghị định 02/2024/NĐ-CP có hiệu lực thi hành theo hình thức không hoàn trả vốn cho chủ đầu tư, đã hạch toán tăng tài sản và trích khấu hao tài sản thì đơn vị điện lực thực hiện ghi tăng vốn đầu tư của chủ sở hữu tại doanh nghiệp.

(ii) Ngày 10 tháng 7 năm 2023, Tập đoàn Điện lực Việt Nam (“EVN”) ra quyết định số 3909/EVN-TCKT về việc hướng dẫn hạch toán vốn chủ sở hữu theo vốn điều lệ đã được phê duyệt tại các Tổng Công ty. Theo đó, Tổng Công ty thực hiện kết chuyển số dư tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2023 của tài khoản 4118 - Vốn khác của chủ sở hữu) và tài khoản 441 – Nguồn vốn ĐTXDCB sang tài khoản 4111 – Vốn góp của chủ sở hữu. Đối với tài khoản 414 – Quỹ đầu tư phát triển Tổng Công ty thực hiện kết chuyển số dư tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2023 trừ giá trị quỹ Đầu tư phát triển phân phối từ lợi nhuận sau thuế sau thời điểm được phê duyệt vốn điều lệ gần nhất là thời điểm 02 tháng 11 năm 2017 sang tài khoản 4111 – Vốn góp của chủ sở hữu. Theo Giấy Chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thay đổi lần thứ 9 ngày 08 tháng 06 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, Tổng Công ty Điện lực Miền Nam hoạt động theo hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Tập đoàn Điện lực Việt Nam làm chủ sở hữu với số vốn điều lệ là 15.870.000.000.000 đồng. Tổng Công ty đang làm các thủ tục để thay đổi Giấy Chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp.

24. CÁC QUỸ

	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khen thưởng phúc lợi VND
Số dư đầu năm trước	389.162.590.267	1.907.880.871.778
Tăng trong năm	1.726.538.694	174.879.336.877
Trích từ lợi nhuận	1.726.538.694	174.879.336.877
Giảm trong năm	-	(541.925.597.722)
Chi tiêu theo quy định	-	(539.876.887.717)
Trích nộp về Tập đoàn	-	(1.913.303.323)
Hao mòn tài sản cố định	-	(135.406.682)
Số đầu năm nay	390.889.128.961	1.540.834.610.933
Tăng trong năm	7.537.926.752	458.425.035.019
Trích từ lợi nhuận	7.537.926.752	457.795.526.601
Điều chỉnh phân phối quỹ các năm trước	-	68.964.418
Tăng do nguyên nhân khác	-	560.544.000
Giảm trong năm	(340.599.915.770)	(1.196.683.472.685)
Chi tiêu theo quy định	-	(408.687.760.280)
Phân loại quỹ khen thưởng dài hạn (Thuyết minh số 20)	-	(782.583.524.012)
Tăng vốn chủ sở hữu	(340.599.915.770)	-
Trích nộp về Tập đoàn	-	(5.278.982.681)
Hao mòn tài sản cố định	-	(133.205.712)
Số cuối năm nay	57.827.139.943	802.576.173.267

25. LỢI NHUẬN SAU THUẾ CHƯA PHÂN PHỐI

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số đầu năm	411.925.850.618	334.286.000.959
Tăng trong năm	416.727.791.307	260.917.942.338
Lợi nhuận trong năm	416.727.791.307	260.917.942.338
Giảm trong năm	(474.688.717.451)	(183.278.092.679)
Phân chia các quỹ (*)	(465.333.453.353)	(176.605.875.571)
Điều chỉnh phân phối quỹ các năm trước	(68.964.418)	-
Giảm do điều chỉnh khoản đầu tư vào công ty liên kết	(9.286.299.680)	(6.672.217.108)
Số cuối năm	353.964.924.474	411.925.850.618

(*) Tổng Công ty đã tạm trích Quỹ khen thưởng phúc, phúc lợi từ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo hướng dẫn tại Nghị định số 10/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ về việc ban hành Quy chế quản lý tài chính của Tập đoàn Điện lực Việt Nam và được thông qua theo Nghị quyết số 69/NQ-HĐTV ngày 26 tháng 3 năm 2024.

26. NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số đầu năm	1.259.593.774.596	965.085.859.644
Bổ sung từ ngân sách	49.267.384.243	294.507.914.952
Tặng vốn (Thuyết minh số 23)	(1.294.861.158.839)	-
Hoàn trả vốn ngân sách	(14.000.000.000)	-
Số cuối năm	<u>-</u>	<u>1.259.593.774.596</u>

27. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Đơn vị	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại			
Đô la Mỹ	USD	<u>393.002</u>	<u>13.905</u>

28. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là kinh doanh điện và hoạt động liên quan đến lĩnh vực điện. Trong năm, hoạt động sản xuất kinh doanh khác chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Tổng Công ty, theo đó thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty.

Hoạt động kinh doanh chủ yếu được thực hiện tại các tỉnh miền Nam (không bao gồm Thành phố Hồ Chí Minh).

29. DOANH THU THUẦN

	Năm nay VND	Năm trước VND
I. Doanh thu bán điện (*)	160.961.499.537.524	151.778.395.174.318
<i>Trong đó: không bao gồm doanh thu điện tiêu dùng nội bộ</i>	<i>41.572.449.865</i>	<i>48.291.915.441</i>
II. Doanh thu tiêu thụ sản phẩm khác	378.355.190.952	431.450.661.006
Xây lắp điện	70.998.917.711	92.074.822.236
Khảo sát, thiết kế công trình điện	42.319.654.954	51.058.109.073
Gia công, cơ khí	569.104.010	9.189.202.270
Mắc dây, đặt điện	142.197.870.779	140.378.560.196
Sửa chữa thí nghiệm điện	48.928.920.799	61.130.126.844
Sản xuất sản phẩm khác	73.340.722.699	77.619.840.387
III. Doanh thu dịch vụ	518.124.763.051	391.780.120.397
Cho thuê tài sản	27.327.284.935	4.514.884.768
Dịch vụ quản lý dây, cáp viễn thông và thông tin treo cột điện	379.521.426.131	262.266.554.050
Dịch vụ khác	111.276.051.985	124.998.681.579
IV. Kinh doanh khác	187.626.592.082	107.211.575.276
V. Các khoản giảm trừ doanh thu	(43.993.458)	(381.758.579)
Chiết khấu thương mại	(43.993.458)	(381.758.579)
	<u>162.045.562.090.151</u>	<u>152.708.455.772.418</u>

(*) Căn cứ theo công văn số 7068/EVN-KD+TCKT ngày 18 tháng 11 năm 2021 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam, công văn số 18/ĐTĐL-GP ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Cục điều tiết điện lực – Bộ Công Thương, công văn số 3526/BTC-TCT ngày 18 tháng 4 năm 2022 của Bộ Tài chính và các công văn hướng dẫn của Tập đoàn Điện lực Việt Nam về việc thực hiện dịch chuyển ngày ghi chỉ số điện về các ngày cuối tháng từ năm 2022 đến hết năm 2025. Trong năm 2023, Tổng Công ty đã thực hiện thay đổi lịch ghi chỉ số theo các thỏa thuận với khách hàng. Theo đó, tổng doanh thu tăng thêm trong năm 2023 là 2.345.609.789.535 đồng.

30. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước VND
I. Giá vốn điện	154.877.837.659.788	147.044.925.429.435
<i>Trong đó: không bao gồm giá vốn điện tiêu dùng nội bộ</i>	<i>41.572.449.865</i>	<i>48.291.915.441</i>
II. Giá vốn sản phẩm khác	192.771.587.831	212.709.537.644
Xây lắp điện	62.470.875.261	79.130.121.018
Khảo sát, thiết kế công trình điện	26.280.131.353	21.945.757.503
Gia công, cơ khí	495.120.489	8.168.179.796
Mắc dây, đặt điện	89.019.483.350	73.107.624.597
Sửa chữa thí nghiệm điện	7.332.062.203	17.491.788.681
Sản xuất sản phẩm khác	7.173.915.175	12.866.066.049
III. Giá vốn dịch vụ	143.175.598.588	144.312.419.094
Cho thuê tài sản	4.905.533.569	285.689.510
Dịch vụ quản lý dây, cáp viễn thông và thông tin treo cột điện	65.707.665.494	80.527.399.341
Dịch vụ khác	72.562.399.525	63.499.330.242
IV. Kinh doanh khác	51.151.044.799	26.556.861.701
	<u>155.264.935.891.006</u>	<u>147.428.504.247.874</u>

31. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	132.819.629.136	170.448.199.987
Cổ tức được chia	50.737.200.000	25.850.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	7.375.456.484	27.660.760.780
	<u>190.932.285.620</u>	<u>223.958.960.767</u>

32. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	844.012.416.294	518.216.276.258
Lỗ chênh lệch tỷ giá	209.203.674.953	96.167.190.522
Dự phòng đầu tư dài hạn	11.745.000.000	573.710.070
Chi phí tài chính khác	794.918.938	-
	<u>1.065.756.010.185</u>	<u>614.957.176.850</u>

Chi phí lãi vay phát sinh trong năm là 1.014.602.949.770 đồng (năm 2022: 692.176.037.967 đồng), trong đó bao gồm 170.590.533.476 đồng (năm 2022: 173.959.761.709 đồng) đã được vốn hóa vào giá trị các công trình xây dựng cơ bản.

33. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương nhân viên bán hàng	1.318.065.880.652	1.160.967.128.282
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn	154.129.697.443	149.527.280.685
Chi phí vật liệu	169.952.250.760	38.659.968.932
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	80.118.033.190	55.147.591.359
Chi phí khấu hao tài sản cố định	465.098.239	651.729.235
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	37.256.134.768	6.069.877.942
Chi phí bảo hành	(195.168.688)	(690.627.136)
Dịch vụ mua ngoài	233.293.482.405	273.200.838.397
Chi phí bằng tiền	249.821.491.578	224.724.314.682
Chi phí khác	40.857.991.319	37.110.014.769
	2.283.764.891.666	1.945.368.117.147

34. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương nhân viên quản lý	1.537.910.178.686	1.339.764.634.734
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn	175.915.179.860	165.264.571.015
Chi phí vật liệu	92.613.492.046	100.720.934.001
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	178.213.025.562	30.843.737.685
Chi phí khấu hao tài sản cố định	336.499.378.595	305.883.143.588
Chi phí sửa chữa lớn	6.539.559.870	24.634.805.940
Chi phí sửa chữa thường xuyên	51.608.629.040	44.114.217.930
Thuế và các khoản lệ phí	102.116.997.551	83.761.667.511
Dịch vụ mua ngoài	220.384.068.592	200.607.602.984
Các khoản dự phòng	3.007.778.622	(293.981.288)
Chi phí đào tạo	61.078.166.372	70.741.310.881
Công tác phí, tàu xe	35.566.742.395	38.539.461.952
Chi phí ăn ca	61.404.588.488	62.031.584.548
Chi phí khác	552.936.231.041	522.718.768.504
	3.415.794.016.720	2.989.332.459.985

35. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Điều chỉnh chi phí khấu hao các năm trước	2.090.932.916	9.076.695.627
Lãi thanh lý tài sản cố định	13.938.421.774	9.854.190.372
Điều chỉnh giá trị dự phòng hàng tồn kho	-	8.572.698.243
Thu khác	59.345.238.631	74.080.676.065
	75.374.593.321	101.584.260.307

36. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	26.199.529.608	26.409.125.858
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	2.805.996.488	5.936.241.382
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29.005.526.096	32.345.367.240

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	445.733.317.403	293.263.309.578
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(268.658.523.897)	(338.029.270.393)
- Cổ tức nhận được trong năm	(50.737.200.000)	(25.850.000.000)
- Lợi nhuận trong Công ty liên kết	(212.828.509.494)	(275.304.152.259)
- Các khoản điều chỉnh giảm khác	(5.092.814.403)	(36.875.118.134)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	53.334.445.291	16.382.322.530
- Chi phí không được tính thuế	47.521.687.052	5.000.648.054
- Các khoản điều chỉnh tăng khác	5.812.758.239	11.381.674.476
Thu nhập tính thuế	230.409.238.797	(28.383.638.285)
Trong đó:		
Thu nhập tính thuế của các Công ty Điện lực tỉnh	130.997.648.042	132.045.629.289
Thu nhập tính thuế của văn phòng Tổng Công ty	-	(160.429.267.574)
- Thu nhập/(Lỗ) tính thuế của văn phòng Tổng Công ty	99.411.590.755	(160.429.267.574)
- Lỗ kết chuyển	(99.411.590.755)	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26.199.529.608	26.409.125.858

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% (năm 2022: 20%) trên thu nhập tính thuế.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tổng Công ty có khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng là 61.017.676.819 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 160.429.267.574 đồng) có thể được sử dụng để khấu trừ vào lợi nhuận tính thuế trong tương lai. Tổng Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho các khoản lỗ này vì Tổng Công ty không chắc chắn có đủ thu nhập tính thuế trong tương lai để sử dụng. Các khoản lỗ tính thuế này có thể mang sang tối đa trong vòng năm năm kể từ năm phát sinh.

Các khoản lỗ tính thuế mang sang của Tổng Công ty sẽ đáo hạn theo lịch biểu sau:

Năm	Lỗ tính thuế VND
Năm tài chính 2027	61.017.676.819

37. CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Thực hiện theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Thông báo số 296/TB-VPCP ngày 03 tháng 11 năm 2021 của Văn phòng Chính phủ về việc thu tiền thuê đất của Hệ thống đường dây truyền tải điện, Cục Quản lý Công sản thuộc Bộ Tài chính đã gửi văn bản số 13687/BTC-QLCS ngày 27 tháng 12 năm 2022 hướng dẫn việc thu tiền thuê đất đối với hệ thống đường dây tải điện và đề nghị Tập đoàn phối hợp với các cơ quan chức năng có thẩm quyền tại địa phương thực hiện việc xác định, thu nộp tiền thuê đất đối với hệ thống đường dây tải điện hiện có tại các địa phương theo đúng quy định của pháp luật và trách nhiệm được giao. Trong năm, Tổng Công ty đã nhận được thông báo của một số cơ quan chức năng có thẩm quyền tại địa phương và tạm nộp chi phí này. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty chưa nhận được ý kiến của các cơ quan chức năng tại địa phương còn lại về việc xác định, thu nộp tiền thuê đất đối với hệ thống đường dây tải điện và các hồ sơ pháp lý có liên quan. Theo đó, Tổng Công ty chưa xác định được giá trị đáng tin cậy của toàn bộ chi phí thuê đất đối với hệ thống đường dây tải điện do việc xác định chi phí này phụ thuộc vào nhiều yếu tố chưa chắc chắn tại thời điểm lập báo cáo bao gồm đơn giá và diện tích áp dụng để tính tiền thuê đất. Việc xác định đơn giá phụ thuộc vào mục đích sử dụng và quyết định của cơ quan có thẩm quyền, trong khi đó diện tích áp dụng phụ thuộc vào việc phân tách địa lý và cách thức xác định theo đường dây, hay hành lang an toàn lưới điện.

38. CAM KẾT CHI TIÊU VỐN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Giá trị các công trình đầu tư xây dựng đã được phê duyệt	<u>11.402.503.000.000</u>	<u>9.902.600.000.000</u>

39. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm	<u>59.637.412.002</u>	<u>52.242.118.330</u>

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Từ 1 năm trở xuống	57.235.367.645	52.991.902.094
Trên 1 năm đến 5 năm	214.815.399.592	201.276.147.784
Trên 5 năm	<u>1.057.634.250.142</u>	<u>975.697.995.157</u>
	<u>1.329.685.017.379</u>	<u>1.229.966.045.035</u>

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện tiền thuê đất để làm văn phòng, kho bãi và các công trình điện của các đơn vị thành viên của Tổng Công ty từ trên 1 năm đến 50 năm.

40. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Chủ sở hữu
Tổng Công ty Truyền tải Điện Quốc gia	Thành viên EVN
Công ty Truyền tải Điện 4	Thành viên EVN
Công ty Truyền tải Điện 3	Thành viên EVN
Ban Quản lý Dự án Nhiệt Điện 3	Thành viên EVN
Trung Tâm Điều độ Hệ thống Điện miền Nam	Thành viên EVN
Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện 3	Thành viên EVN
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ	Đầu tư khác của Tổng Công ty
Công ty Cổ phần EVN Quốc Tế	Đầu tư khác của Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung	Công ty liên kết của Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam	Công ty liên kết của Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế và Xây lắp điện	Công ty liên kết của Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Cơ điện - Điện lực Đồng Nai	Công ty liên kết của Tổng Công ty

Trong năm, Tổng Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Mua hàng hóa, dịch vụ		
Điện mua từ Tập đoàn Điện lực Việt Nam	132.356.018.395.042	125.171.285.945.987
Công ty Cổ phần Cơ điện - Điện lực Đồng Nai	31.292.978.620	27.373.955.175
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế và Xây lắp Điện	18.439.234.369	31.969.269.159
	<u>132.405.750.608.031</u>	<u>125.230.629.170.321</u>
Chi phí lãi vay		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	<u>17.875.510.130</u>	<u>15.880.120.915</u>
Lợi nhuận, cổ tức nhận được trong năm		
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam	173.064.871.000	98.894.212.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ	48.787.200.000	22.400.000.000
Công ty Cổ phần EVN Quốc Tế	1.950.000.000	3.450.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung	87.739.594.800	91.114.194.600
Công ty Cổ phần Cơ điện - Điện lực Đồng Nai	471.240.000	807.840.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế và Xây lắp Điện	367.200.000	324.000.000
	<u>312.380.105.800</u>	<u>216.990.246.600</u>

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Thành viên được hưởng trong năm như sau:

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Tổng thu nhập	<u>6.140.290.000</u>	<u>2.730.431.000</u>

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
	VND	VND
Các khoản phải thu		
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế và Xây lắp điện	-	38.880.000
Các bên liên quan khác	2.584.405.633	-
	2.584.405.633	38.880.000
Các khoản phải thu khác ngắn hạn		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	1.125.236.394	1.827.168.100
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung	26.996.798.400	40.495.197.600
	28.122.034.794	47.590.818.000
Các khoản phải thu khác dài hạn		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	18.779.981.523	-
Công ty Truyền tải Điện 4	285.042.405.072	288.091.251.981
	303.822.386.595	288.091.251.981
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	11.935.671.474.138	8.243.770.977.437
Trung Tâm Điều độ Hệ thống Điện miền Nam	69.925.761	447.230.341
Công ty Cổ phần Cơ điện - Điện lực Đồng Nai	4.626.491.539	11.226.385.146
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế và Xây lắp Điện	3.206.331.147	9.587.049.671
Công ty Nhiệt điện Cần Thơ	273.721.892	-
Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ Thông tin	1.059.414.385	-
	11.944.907.358.862	8.265.031.642.595
Người mua trả tiền trước		
Công ty cổ phần Cơ điện - Điện lực Đồng Nai	-	497.165.081
Các khoản phải trả khác ngắn hạn		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	26.264.454.579	192.744.228.437
Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia	14.670.521.378	14.666.969.425
Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện 3	17.000.000.000	17.000.000.000
Công ty Truyền tải Điện 3	9.600.089.180	938.792.994
	67.535.065.137	225.349.990.856
Các khoản vay		
Tập Đoàn Điện Lực Việt Nam	257.890.015.936	113.658.995.613

41. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Các giao dịch chủ yếu không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vật tư xuất dùng phục vụ cho các công trình xây dựng cơ bản	197.152.455.952	80.518.218.298
Tăng vốn chủ sở hữu từ tiếp nhận tài sản cố định	387.140.708.152	69.072.290.604

Thông tin bổ sung cho các khoản không bằng tiền tại kết thúc năm tài chính:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền chi mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản phát sinh trong năm nhưng chưa thanh toán	380.995.708.971	941.319.084.682
Ứng trước dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm	935.409.089.000	666.913.935.836
Chi phí lãi vay phát sinh trong năm nhưng chưa được thanh toán	117.915.870.206	102.636.280.029
Lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia trong năm nhưng chưa được thanh toán	25.479.382.665	123.516.714.839

42. PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt phát hành vào ngày 08 tháng 4 năm 2024



Lê Duy Khanh
Người lập biểu



Thái Phong Linh
Kế toán trưởng



Nguyễn Phước Đức
Tổng Giám đốc
Ngày 08 tháng 4 năm 2024

**TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM
PHỤ LỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

PHỤ LỤC A – THÔNG TIN VỀ TĂNG GIẢM CÁC KHOẢN VAY DÀI HẠN

STT	Khoản vay	Tại ngày 01/01/2023 (bao gồm đến hạn trả)		Tăng trong năm		Giảm trong năm		(Lãi)/lãi do đánh giá lệi số dư cuối năm		Tại ngày 31/12/2023 (bao gồm đến hạn trả)	
		Nguyên tệ	VND quy đổi	Nguyên tệ	VND quy đổi	Nguyên tệ	VND quy đổi	Nguyên tệ	VND quy đổi	Nguyên tệ	VND quy đổi
	Ngân hàng Thế giới										
1	Hiệp định 3358	USD	5.314.641	126.116.423.811	-	1.771.547	42.038.808.412	2.444.734.709	3.543.094	86.522.350.108	
2	Hiệp định 3680	USD	11.998.654	284.728.064.641	-	2.399.731	56.945.612.360	6.623.257.146	9.598.923	234.405.709.427	
3	Hiệp định 4000	USD	2.051.156	48.673.938.524	-	273.488	6.489.858.850	1.226.591.444	1.777.669	43.410.671.118	
4	Hiệp định 4444	USD	11.520.080	273.371.489.857	-	1.097.150	26.035.379.941	7.191.821.148	10.422.929	254.527.931.064	
5	Hiệp định DPL1	USD	8.598.450	204.041.228.500	-	688.275	16.332.765.750	5.458.020.750	7.910.175	193.166.483.500	
6	Hiệp định DPL2 (IBRD)	USD	31.840.000	755.563.200.000	-	1.632.000	38.727.960.000	20.843.520.000	30.208.000	737.679.360.000	
7	Hiệp định DPL2 (IDA)	SDR	24.928.036	787.248.147.626	-	2.847.289	67.566.161.800	26.953.138.356	22.080.747	746.635.124.182	
8	Hiệp định DPL3	USD	25.802.525	612.293.879.333	-	1.362.000	32.320.260.000	16.863.961.118	24.440.526	596.837.580.451	
9	Hiệp định 5156 (DEP)	USD	77.079.906	1.829.106.162.264	-	6.482.498	153.512.028.034	48.394.569.132	70.597.408	1.723.988.703.362	
10	Cơ quan Phát triển Pháp (AFD)										
	Hiệp định AFD	EUR	1.148.319	29.674.114.224	5.512.799	144.722.866.392	-	9.048.233.290	6.661.058	183.445.213.906	
11	Ngân hàng Phát triển Châu Á ("ADB")										
	Hiệp định 2128	USD	2.449.928	58.136.812.560	-	256.121	6.024.934.180	1.460.905.166	2.193.807	53.572.783.546	
12	Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật Bản ("JICA")										
	Hiệp định JICA	JPY	3.460.822.914	633.469.026.127	-	532.161.522	97.413.043.822	(21.108.412.863)	2.928.661.392	514.947.569.442	
13	Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản ("JBIC")										
	Dự án lưới điện 110KV	JPY	52.870.208	9.677.362.872	-	9.612.765	1.759.520.506	(311.886.164)	43.257.443	7.605.956.202	
14	Vay lại EVN vốn JBIC	JPY	141.215.411	25.848.068.829	-	22.509.738	4.120.182.444	(855.867.901)	118.705.673	20.872.018.484	
15	Ngân hàng Tài thiết và Phát triển Đức ("KfW")										
	Hiệp định KfW2	EUR	3.756.361	97.069.434.933	-	2.005.029	51.812.664.676	2.974.811.686	1.751.332	48.231.581.943	
16	Hiệp định KfW3.1	EUR	37.944.118	980.527.225.927	37.913	6.475.980	167.348.065.773	53.510.858.144	31.506.051	867.675.068.962	
17	Hiệp định KfW3.2	EUR	16.003.568	413.553.806.588	30.700	4.761.667	123.047.903.530	19.166.353.070	11.272.601	310.446.911.686	
18	Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	VND	-	-	-	-	10.142.187.424	-	-	96.350.780.513	
19	Dự án SEIERP (3680VN)	USD	2.051.997	48.693.885.725	-	410.399	9.798.777.287	1.132.702.268	1.641.597	40.087.810.706	
20	Dự án trung áp nông thôn Đồng Nai (4444VN)	USD	4.288.803	101.773.288.052	-	410.000	9.729.300.000	2.676.374.370	3.878.803	94.720.362.422	
21	Ngân hàng thương mại, Quỹ ĐIPT trong nước										
	Ngân hàng TMCP A Châu - CN Tây Ninh	VND	56.601.211.626	120.642.385.022	120.642.385.022	7.203.180.000	7.203.180.000	-	170.040.416.648	170.040.416.648	
22	Ngân hàng TMCP A Châu - CN Long An	VND	-	11.560.000.000	11.560.000.000	-	-	-	11.560.000.000	11.560.000.000	
23	Ngân hàng TMCP A Châu - CN An Giang	VND	-	28.188.227.260	28.188.227.260	-	-	-	28.188.227.260	28.188.227.260	
24	Ngân hàng TMCP A Châu - CN Bạc Liêu	VND	-	32.104.522.320	32.104.522.320	-	-	-	32.104.522.320	32.104.522.320	
25	Ngân hàng TMCP A Châu - CN Bình Dương	VND	-	8.653.687.070	8.653.687.070	-	-	-	8.653.687.070	8.653.687.070	
26	Ngân hàng TMCP A Châu - CN Bình Phước	VND	-	63.833.703.051	63.833.703.051	-	-	-	63.833.703.051	63.833.703.051	

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM
PHỤ LỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

STT	Khoản vay	Tại ngày 01/01/2023 (bao gồm đến hạn trả)		Tăng trong năm		Giảm trong năm		(Lãi)/lỗ do đánh giá lại số dư cuối năm		Tại ngày 31/12/2023 (bao gồm đến hạn trả)	
		Nguyên tệ	VND quy đổi	Nguyên tệ	VND quy đổi	Nguyên tệ	VND quy đổi	Nguyên tệ	VND quy đổi	Nguyên tệ	VND quy đổi
27	Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Bình Thuận	VND	-	26.893.627.506	-	-	-	-	-	26.893.627.506	-
28	Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Bà Rịa	VND	-	130.198.608.308	-	-	-	-	-	130.198.608.308	-
29	Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Cà Mau	VND	-	63.978.027.504	-	-	-	-	-	63.978.027.504	-
30	Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Cần Thơ	VND	-	41.008.271.288	-	-	-	-	-	41.008.271.288	-
31	Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Đồng Tháp	VND	-	73.675.751.025	-	-	-	-	-	73.675.751.025	-
32	Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Hậu Giang	VND	-	2.572.000.000	-	-	-	-	-	2.572.000.000	-
33	Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Kiên Giang	VND	-	58.763.399.484	-	-	-	-	-	58.763.399.484	-
34	Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Lâm Đồng	VND	-	20.660.746.900	-	-	-	-	-	20.660.746.900	-
35	Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Ninh Thuận	VND	-	54.340.643.237	-	-	-	-	-	54.340.643.237	-
36	Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Sóc Trăng	VND	-	68.423.560.559	-	-	-	-	-	68.423.560.559	-
37	Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Trà Vinh	VND	-	2.584.000.000	-	-	-	-	-	2.584.000.000	-
38	Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Vĩnh Long	VND	-	36.546.278.198	-	-	-	-	-	36.546.278.198	-
39	Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Tiền Giang	VND	-	66.293.640.256	-	-	-	-	-	66.293.640.256	-
40	Ngân hàng TMCP Á Châu - CN HCM	VND	-	168.663.459.994	-	-	-	-	-	168.663.459.994	-
41	Ngân hàng NN & PTNT - CN Ninh Thuận	VND	22.710.301.063	-	-	3.244.320.000	-	-	-	3.244.320.000	-
42	Ngân hàng NN & PTNT - CN Bến Tre	VND	60.089.865.294	60.089.865.294	67.597.660.655	67.597.660.655	5.111.010.500	5.111.010.500	-	122.576.515.449	19.465.981.063
43	Ngân hàng NN & PTNT - CN Bình Thuận	VND	114.652.744.853	114.652.744.853	185.097.450.628	185.097.450.628	7.886.895.888	7.886.895.888	-	291.863.299.593	291.863.299.593
44	Ngân hàng NN & PTNT - CN Lâm Đồng	VND	18.230.048.229	18.230.048.229	97.770.890.629	97.770.890.629	2.456.775.042	2.456.775.042	-	113.544.163.816	113.544.163.816
45	Ngân hàng NN & PTNT - CN Bà Rịa Vũng Tàu	VND	47.532.403.255	47.532.403.255	6.875.410.668	6.875.410.668	5.524.323.710	5.524.323.710	-	48.883.490.213	48.883.490.213
46	Ngân hàng NN & PTNT - CN Tiền Giang	VND	41.246.617.049	41.246.617.049	37.015.322.893	37.015.322.893	9.655.009.786	9.655.009.786	-	68.606.930.156	68.606.930.156
47	Ngân hàng NN & PTNT - CN Bạc Liêu	VND	8.841.088.391	8.841.088.391	-	-	983.500.000	983.500.000	-	7.857.588.391	7.857.588.391
48	Ngân hàng NN & PTNT - CN Kiên Giang	VND	65.113.419.105	65.113.419.105	74.434.829.791	74.434.829.791	-	-	-	139.548.248.896	139.548.248.896
49	Ngân hàng NN & PTNT - CN Long An	VND	-	-	27.892.000.000	27.892.000.000	-	-	-	27.892.000.000	27.892.000.000
50	Ngân hàng NN & PTNT - CN Đồng Nai	VND	229.651.244.907	229.651.244.907	44.111.557.939	44.111.557.939	12.888.600.000	12.888.600.000	-	260.874.202.846	260.874.202.846
51	Ngân hàng NN & PTNT - CN Sài Gòn	VND	1.268.295.358.600	1.268.295.358.600	-	-	159.669.335.244	159.669.335.244	-	1.108.626.023.356	1.108.626.023.356
52	Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Lâm Đồng	VND	60.221.661.904	60.221.661.904	14.711.747.393	14.711.747.393	5.178.880.000	5.178.880.000	-	69.754.529.297	69.754.529.297
53	Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Bạc Liêu	VND	19.408.000.000	19.408.000.000	10.833.548.419	10.833.548.419	2.160.000.000	2.160.000.000	-	28.081.548.419	28.081.548.419
54	Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Bình Phước	VND	41.473.200.000	41.473.200.000	5.204.538.994	5.204.538.994	-	-	-	46.677.738.994	46.677.738.994
55	Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Cà Mau	VND	7.444.000.000	7.444.000.000	112.136.681.879	112.136.681.879	-	-	-	119.580.681.879	119.580.681.879
56	Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Đồng Tháp	VND	10.937.746.000	10.937.746.000	-	-	-	-	-	10.937.746.000	10.937.746.000
57	Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Kiên Giang	VND	49.500.000.000	49.500.000.000	101.550.675.580	101.550.675.580	3.098.000.000	3.098.000.000	-	147.952.675.580	147.952.675.580
58	Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Vĩnh Long	VND	51.608.274.840	51.608.274.840	76.751.467.093	76.751.467.093	5.687.500.000	5.687.500.000	-	122.672.241.933	122.672.241.933
59	Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Hậu Giang	VND	27.487.696.280	27.487.696.280	146.465.186.611	146.465.186.611	-	-	-	27.487.696.280	27.487.696.280
60	Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Bến Tre	VND	10.803.885.938	10.803.885.938	221.078.352.220	221.078.352.220	579.500.000	579.500.000	-	157.269.072.549	157.269.072.549
61	Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Tiền Giang	VND	52.578.523.852	52.578.523.852	66.791.431.072	66.791.431.072	-	-	-	273.077.376.072	273.077.376.072
62	Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Sóc Trăng	VND	-	-	8.526.320.229	8.526.320.229	-	-	-	66.791.431.072	66.791.431.072
63	Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Trà Vinh	VND	-	-	-	-	-	-	-	8.526.320.229	8.526.320.229
64	Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Đồng Nai	VND	321.932.350.846	321.932.350.846	-	-	55.352.800.000	55.352.800.000	-	266.579.550.846	266.579.550.846
65	Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN An Giang	VND	20.915.201.670	20.915.201.670	157.388.657.418	157.388.657.418	2.976.120.000	2.976.120.000	-	175.327.739.088	175.327.739.088
66	Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Bà Rịa	VND	141.104.033.318	141.104.033.318	-	-	15.232.966.156	15.232.966.156	-	125.871.067.162	125.871.067.162
67	Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Bình Thuận	VND	217.834.864.158	217.834.864.158	-	-	18.230.528.504	18.230.528.504	-	199.604.335.654	199.604.335.654
68	Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Bình Phước	VND	27.398.367.290	27.398.367.290	8.282.959.548	8.282.959.548	253.183.846	253.183.846	-	35.428.142.992	35.428.142.992
69	Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Long An	VND	69.381.180.305	69.381.180.305	41.713.983.898	41.713.983.898	50.960.545.418	50.960.545.418	-	60.134.618.785	60.134.618.785
70	Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Lâm Đồng	VND	69.257.737.611	69.257.737.611	13.947.207.971	13.947.207.971	9.629.214.868	9.629.214.868	-	73.575.730.714	73.575.730.714



TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM
PHỤ LỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

STT	Khoản vay	Tại ngày 01/01/2023 (bao gồm đến hạn trả)		Tại ngày 31/12/2023 (bao gồm đến hạn trả)		(Lãi)/lỗ do đánh giá lại số dư cuối năm	Giảm trong năm		Tăng trong năm		Nguyên tệ	VND quy đổi
		Nguyên tệ	VND quy đổi	Nguyên tệ	VND quy đổi		Nguyên tệ	VND quy đổi	Nguyên tệ	VND quy đổi		
71	Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Tây Ninh	34.880.337.825	34.880.337.825	13.883.086.800	13.883.086.800	-	5.458.550.000	5.458.550.000	43.304.874.625	43.304.874.625		
72	Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Bến Tre	28.200.381.500	28.200.381.500	2.614.658.332	2.614.658.332	-	-	-	30.815.039.832	30.815.039.832		
73	Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Tiền Giang	72.281.432.419	72.281.432.419	13.240.331.084	13.240.331.084	-	17.445.483.112	17.445.483.112	68.076.280.391	68.076.280.391		
74	Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Vĩnh Long	33.910.033.372	33.910.033.372	5.953.518.548	5.953.518.548	-	11.578.137.096	11.578.137.096	28.285.414.824	28.285.414.824		
75	Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Kiên Giang	-	-	158.404.308.045	158.404.308.045	-	-	-	158.404.308.045	158.404.308.045		
76	Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Ninh Thuận	-	-	8.249.849.167	8.249.849.167	-	-	-	8.249.849.167	8.249.849.167		
77	Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Trà Vinh	-	-	12.029.500.000	12.029.500.000	-	-	-	12.029.500.000	12.029.500.000		
78	Ngân hàng TMCP Quân đội - CN HCM	554.354.257.566	554.354.257.566	627.687.804.236	627.687.804.236	-	106.223.639.248	106.223.639.248	1.075.818.422.554	1.075.818.422.554		
79	Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đồng Nai	21.176.330.840	21.176.330.840	811.745.187	811.745.187	-	10.482.796.824	10.482.796.824	10.693.534.016	10.693.534.016		
80	Ngân hàng BIDV - CN Ninh Thuận	54.121.518.322	54.121.518.322	7.667.256.181	7.667.256.181	-	8.617.263.509	8.617.263.509	46.316.000.000	46.316.000.000		
81	Ngân hàng BIDV - CN An Giang	42.211.681.259	42.211.681.259	51.827.711.436	51.827.711.436	-	817.561.000	817.561.000	49.061.376.440	49.061.376.440		
82	Ngân hàng BIDV - CN Cần Thơ	86.680.220.957	86.680.220.957	64.377.840.543	64.377.840.543	-	-	-	138.507.932.393	138.507.932.393		
83	Ngân hàng BIDV - CN Đồng Tháp	42.271.147.716	42.271.147.716	103.343.074.492	103.343.074.492	-	733.445.000	733.445.000	105.915.543.259	105.915.543.259		
84	Ngân hàng BIDV - CN Sóc Trăng	39.328.289.592	39.328.289.592	44.697.014.603	44.697.014.603	-	-	-	142.671.364.084	142.671.364.084		
85	Ngân hàng BIDV - CN Trà Vinh	21.116.153.539	21.116.153.539	37.920.130.767	37.920.130.767	-	-	-	65.813.168.142	65.813.168.142		
86	Ngân hàng BIDV - CN Tây Ninh	-	-	27.972.409.605	27.972.409.605	-	2.596.000.000	2.596.000.000	37.920.130.767	37.920.130.767		
87	Ngân hàng BIDV - CN Long An	-	-	93.881.855.426	93.881.855.426	-	-	-	25.376.409.605	25.376.409.605		
88	Ngân hàng BIDV - CN Bến Tre	-	-	60.404.768.634	60.404.768.634	-	-	-	93.881.855.426	93.881.855.426		
89	Ngân hàng BIDV - CN Bình Dương	-	-	76.518.448.181	76.518.448.181	-	-	-	60.404.768.634	60.404.768.634		
90	Ngân hàng BIDV - CN Bà Rịa	-	-	92.217.899.900	92.217.899.900	-	-	-	76.518.448.181	76.518.448.181		
91	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bình	-	-	276.428.300.959	276.428.300.959	-	-	-	92.217.899.900	92.217.899.900		
92	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đồng	276.428.300.959	276.428.300.959	138.349.091.128	138.349.091.128	-	54.292.957.564	54.292.957.564	222.135.343.395	222.135.343.395		
93	Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN TP. Hồ Chí	285.994.763.982	285.994.763.982	6.277.299.272	6.277.299.272	-	109.152.214.887	109.152.214.887	315.191.640.223	315.191.640.223		
94	Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Đồng Nai	128.013.075.210	128.013.075.210	63.389.622.840	63.389.622.840	-	16.846.831.915	16.846.831.915	117.443.542.567	117.443.542.567		
95	Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - CN Bình	97.873.644.436	97.873.644.436	-	-	-	31.977.423.280	31.977.423.280	65.896.221.156	65.896.221.156		
96	Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - CN Biên Hòa	176.924.484.735	176.924.484.735	-	-	-	21.044.321.160	21.044.321.160	219.269.786.415	219.269.786.415		
97	Ngân hàng An Bình - CN Hà Nội	292.329.514.677	292.329.514.677	-	-	-	70.101.899.267	70.101.899.267	222.227.615.410	222.227.615.410		
98	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam (Maritime Bank) - CN TP. Hồ Chí Minh (HĐTĐ: 04/2018/HĐCV)	121.619.799.997	121.619.799.997	-	-	-	47.491.729.884	47.491.729.884	74.128.070.113	74.128.070.113		
99	Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam) - CN TP. Hồ Chí Minh	406.589.284.825	406.589.284.825	456.989.642.708	456.989.642.708	-	106.030.325.928	106.030.325.928	757.548.601.605	757.548.601.605		
100	Ngân hàng UOB	18.032.559.227	18.032.559.227	-	-	-	18.032.559.227	18.032.559.227	-	-		
101	Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN TP. Hồ Chí	289.655.060.937	289.655.060.937	6.526.555.015	6.526.555.015	-	96.345.738.761	96.345.738.761	199.835.877.191	199.835.877.191		
102	Ngân Hàng Sumitomo Mitsui Banking Corporation - CN TP. Hà Nội	159.354.713.687	159.354.713.687	-	-	-	39.834.196.626	39.834.196.626	119.520.517.061	119.520.517.061		
103	Ngân hàng Mizuho - CN thành phố Hà Nội	-	-	636.441.017.208	636.441.017.208	-	-	-	636.441.017.208	636.441.017.208		
104	Ngân hàng TMCP Phát triển Tp.HCM - Hội sở chính	3.557.351.371	3.557.351.371	-	-	-	569.200.000	569.200.000	2.988.151.371	2.988.151.371		
105	Quý đầu tư phát triển Tây Ninh	189.429.272.528	189.429.272.528	107.567.700.000	107.567.700.000	-	54.284.600.000	54.284.600.000	242.712.372.528	242.712.372.528		
106	Quý đầu tư phát triển Bình Dương	146.355.763.760	146.355.763.760	52.733.100.125	52.733.100.125	-	29.844.330.000	29.844.330.000	169.244.533.885	169.244.533.885		

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM
PHỤ LỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

STT	Khoản vay	Tại ngày 01/01/2023 (bao gồm đến hạn trả)		Tại ngày 31/12/2023 (bao gồm đến hạn trả)		(Lãi)/lỗ do đánh giá lại số dư cuối năm	Giảm trong năm	Tăng trong năm	(Lãi)/lỗ do đánh giá lại số dư cuối năm	Nguyên tệ	VND quy đổi
		Nguyên tệ	VND quy đổi	Nguyên tệ	VND quy đổi						
107	Quy đầu tư phát triển Bình Phước	VND	16.565.999.998	-	-	-	8.556.000.000	-	-	8.009.999.998	8.009.999.998
108	Quy đầu tư phát triển Bạc Liêu	VND	26.314.404.277	14.043.833.957	14.043.833.957	4.672.000.000	4.672.000.000	4.672.000.000	-	35.686.238.234	35.686.238.234
109	Quy đầu tư phát triển Bà Rịa Vũng Tàu	VND	70.443.559.256	33.464.582.027	33.464.582.027	11.375.582.335	11.375.582.335	11.375.582.335	-	92.532.558.948	92.532.558.948
110	Quy đầu tư phát triển Cà Mau	VND	53.460.000.000	12.920.000.000	12.920.000.000	4.448.000.000	4.448.000.000	4.448.000.000	-	61.932.000.000	61.932.000.000
111	Quy đầu tư phát triển Đồng Tháp	VND	57.377.363.228	52.037.383.841	52.037.383.841	6.120.000.000	6.120.000.000	6.120.000.000	-	103.294.747.069	103.294.747.069
112	Quy đầu tư phát triển Hậu Giang	VND	16.432.471.160	53.453.777.651	53.453.777.651	2.744.000.000	2.744.000.000	2.744.000.000	-	67.142.248.811	67.142.248.811
113	Quy đầu tư phát triển Long An	VND	23.769.000.000	112.817.000.000	112.817.000.000	34.169.000.000	34.169.000.000	34.169.000.000	-	102.417.000.000	102.417.000.000
114	Quy đầu tư phát triển Tiền Giang	VND	103.606.717.755	75.727.138.014	75.727.138.014	93.169.438.048	93.169.438.048	93.169.438.048	-	86.164.417.721	86.164.417.721
115	Quy đầu tư phát triển Ninh Thuận	VND	-	3.982.167.159	3.982.167.159	-	-	-	-	3.982.167.159	3.982.167.159
116	Quy đầu tư phát triển Trà Vinh	VND	46.711.856.935	11.984.995.553	11.984.995.553	6.147.120.327	6.147.120.327	6.147.120.327	-	52.549.732.161	52.549.732.161
117	Quy đầu tư phát triển tỉnh Đồng Nai	VND	360.113.803.292	103.743.055.971	103.743.055.971	81.077.757.632	81.077.757.632	81.077.757.632	-	382.779.101.631	382.779.101.631
118	Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực	VND	35.444.329.505	-	-	7.463.986.019	7.463.986.019	7.463.986.019	-	27.980.343.486	27.980.343.486
Tổng cộng			14.991.238.435.358	6.198.396.166.760	6.198.396.166.760	2.424.811.092.400	2.424.811.092.400	2.424.811.092.400	203.693.684.869	18.968.517.194.587	18.968.517.194.587

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM
PHỤ LỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

PHỤ LỤC B: CHI TIẾT CÁC HỢP ĐỒNG VAY

STT	Khoản vay	Số hợp đồng vay	Ngày ký hợp đồng vay	Loại tiền	Giá trị hợp đồng (Nguyên tệ)	Dư nợ cuối kỳ (nguyên tệ)	Thời gian bắt đầu trả nợ gốc	Thời gian kết thúc trả nợ gốc
Ngân hàng thế giới								
1	Hiệp định 3358	Hiệp định 3358	16/01/2000	USD	24.600.000	3.543.094	01/06/2008	01/12/2025
2	Hiệp định 3680	Hiệp định 3680	14/01/2003	USD	24.310.000	9.598.923	15/06/2010	15/12/2007
3	Hiệp định 4000	Hiệp định 4000	25/08/2005	USD	5.900.000	1.777.669	15/10/2012	15/04/2030
4	Hiệp định 4444	Hiệp định 4444	11/03/2009	USD	17.140.000	10.422.929	15/10/2015	15/04/2033
5	Hiệp định DPL1	Hiệp định DPL1	17/02/2011	USD	9.975.000	7.910.175	05/02/2021	05/08/2035
6	Hiệp định DPL2 (IBRD)	02/2013/HĐTD-TCĐL-SPC/DPL2	07/06/2013	USD	40.000.000	30.208.000	15/08/2017	15/02/2042
7	Hiệp định DPL2 (IDA)	02/2013/HĐTD-TCĐL-SPC/DPL2	07/06/2013	SDR	50.000.000	22.788.569	15/02/2018	15/02/2037
8	Hiệp định DPL3	01/2016/HĐTD/DPL3-EVNSPC	03/11/2016	USD	30.000.000	24.440.526	15/09/2021	15/03/2043
9	Hiệp định 5156 (DEP)	Hiệp định 5156 (DEP)	02/07/2013	USD	102.000.000	70.597.408	01/03/2018	01/09/2037
Cơ quan Phát triển Pháp (AFD)								
10	Hiệp định AFD	01/2022/AFD-SPC, Hiệp định CVN 121801 G	28/03/2022	EUR	80.000.000	6.661.058	31/05/2027	30/11/2036
Ngân hàng Phát triển Châu Á ("ADB")								
11	Hiệp định 2128	05/SPC-EVN/TCKT, Hiệp định 2128	31/12/2017	USD	3.558.088	2.193.807	01/12/2017	01/12/2028
Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật Bản ("JICA")								
12	Hiệp định JICA	04/2017/HĐCVL/TCĐL-SPC/JICA	04/07/2015	JPY	7.234.000	2.928.661.392	20/07/2022	20/01/2042
Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản ("JBIC")								
13	Dự án lưới điện 110KV	02E/PLHĐ.TDNN-TDIII	31/12/2007	JPY	179.766.082	43.257.443	20/02/2008	20/02/2028
14	Vay lại EVN vốn JBIC	01/EVN-PC2/TCKT	24/09/2009	JPY	394.379.735	118.705.673	20/08/2011	20/02/2029
Ngân hàng Tài thiết và Phát triển Đức ("KfW")								
15	Hiệp định KFW2	04/2015/HĐCVL/TCĐL-SPC/KFW (KFW2)	31/10/2013	EUR	20.000.000	1.751.332	30/12/2016	30/12/2024
16	Hiệp định KFW3.1	373/2017/HĐCVL/SHB-HCM/KFW (KFW3.1)	13/06/2017	EUR	68.000.000	31.506.051	30/12/2021	30/12/2031
17	Hiệp định KFW3.2	505/2018/HĐCVL/SHB-HCM/KFW (KFW3.2)	15/03/2018	EUR	50.000.000	11.272.601	30/06/2022	30/06/2032
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai								
18	Hiệp định 3680 (Công ty con)	Dự án SEIERP (3680VN)	03/11/2009	USD	3.900.000	1.641.597	15/06/2010	30/04/2027
19	Hiệp định 4444 (Công ty con)	Dự án trung áp nông thôn Đồng Nai (4444VN)	03/11/2009	USD	5.220.000	3.878.803	15/10/2015	28/02/2033
20	01/2009/HĐODA-NHPTVN	01/2009/HĐODA-NHPTVN	15/07/2009	VND	164.933.000.000	96.350.780.513	15/08/2015	28/02/2033
Ngân hàng Thương mại cổ phần Á Châu								
21	Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Tây Ninh	Bao gồm nhiều hợp đồng vay	Trong các năm 2022, 2023	VND	179.216.909.886	170.040.416.648	25/09/2024	25/12/2033
22	Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Long An	Bao gồm nhiều hợp đồng vay	20/12/2023	VND	12.848.000.000	11.560.000.000	20/03/2026	18/03/2034
23	Ngân hàng TMCP Á Châu - CN An Giang	ANG.DN.1495.080923	05/10/2023	VND	53.408.000.000	28.188.227.260	25/07/2025	13/10/2033

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM
PHỤ LỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

STT	Khoản vay	Số hợp đồng vay	Ngày ký hợp đồng vay	Loại tiền	Giá trị hợp đồng (Nguyên tệ)	Dư nợ cuối kỳ (Nguyên tệ)	Thời gian bắt đầu trả nợ gốc	Thời gian kết thúc trả nợ gốc
24	Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Bạc Liêu	Bao gồm nhiều hợp đồng vay	Trong năm 2023	VND	81.393.276.688	32.104.522.320	25/12/2024	25/09/2033
25	Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Bình Dương	BID.DN.3977.301123	15/12/2023	VND	8.653.687.070	8.653.687.070	01/01/2025	31/10/2034
26	Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Bình Phước	BIP.DN.3553.201023	30/10/2023	VND	68.327.000.000	63.833.703.051	Quý 4/2025	Quý 4/2033
27	Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Bình Thuận	PTT.DN.2001.310523	30/06/2023	VND	26.893.627.506	26.893.627.506	01/09/2025	01/06/2033
28	Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Bà Rịa	VTA.DN.947.251123 và VTA.DN.930.251123	01/12/2023	VND	197.187.000.000	130.198.608.308	08/12/2023	31/12/2033
29	Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Cà Mau	Bao gồm nhiều hợp đồng vay	Trong các năm 2022, 2023	VND	211.341.000.000	63.978.027.504	31/12/2024	31/12/2033
30	Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Cần Thơ	Bao gồm nhiều hợp đồng vay	Trong năm 2023	VND	44.874.746.004	41.008.271.288	Quý 1-2025	Quý 4-2034
31	Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Đồng Tháp	SDE.DN.5521.110923	16/10/2023	VND	91.182.000.000	73.675.751.025	25/12/2025	25/12/2033
32	Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Hậu Giang	HGI.DN.5204.111223	26/11/2023	VND	2.572.000.000	2.572.000.000	26/12/2024	26/12/2035
33	Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Kiên Giang	KIG.DN.2929.231023 của 13 CT.AB+UMT+VT	07/11/2023	VND	70.000.000.000	58.763.399.484	25/12/2026	10/11/2033
34	Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Lâm Đồng	LDO.DN.1426.110923	Trong năm 2023	VND	27.231.000.000	20.660.746.900	25/12/2026	25/12/2033
35	Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Ninh Thuận	PHR.DN.1007.191222	30/12/2022	VND	64.662.000.000	54.340.643.237	20/03/2025	20/03/2032
36	Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Sóc Trăng	SOC.DN.4623.211123	30/11/2023	VND	99.642.000.000	68.423.560.559	30/12/2025	30/06/2033
37	Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Trà Vinh	TRA.DN.3099.211223	20/12/2023	VND	2.584.000.000	2.584.000.000	31/03/2025	29/12/2033
38	Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Vĩnh Long	Bao gồm nhiều hợp đồng vay	Trong năm 2023	VND	70.539.000.000	36.546.278.198	09/10/2023	28/12/2033
39	Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Tiền Giang	TIG.DN.4481.191023	24/10/2023	VND	84.420.000.000	66.293.640.256	02/11/2025	02/11/2033
40	Ngân hàng TMCP Á Châu - CN HCM	Bao gồm nhiều hợp đồng vay	12/12/2023	VND	344.180.000.000	168.663.459.994	01/04/2026	13/12/2033
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn								
41	Ngân hàng NN & PTNT - CN Ninh Thuận	4900-LAV-201903700 ngày 25/11/2019	25/11/2019	VND	29.198.941.063	19.465.981.063	25/03/2021	25/03/2029
42	Ngân hàng NN & PTNT - CN Bến Tre	Bao gồm nhiều hợp đồng vay	Trong các năm 2019, 2022, 2023	VND	265.220.535.744	122.576.515.449	31/12/2021	20/12/2035
43	Ngân hàng NN & PTNT - CN Bình Thuận	Bao gồm nhiều hợp đồng vay	Trong các năm 2020, 2022, 2023	VND	360.640.391.923	291.863.299.593	01/06/2021	01/12/2033
44	Ngân hàng NN & PTNT - CN Lâm Đồng	Bao gồm nhiều hợp đồng vay	Trong các năm 2021, 2022, 2023	VND	133.704.000.000	113.544.163.816	15/11/2023	25/12/2033
45	Ngân hàng NN & PTNT - CN BRVT	Bao gồm nhiều hợp đồng vay	Trong các năm 2021, 2022	VND	56.955.743.915	48.883.490.213	15/08/2022	15/08/2032
46	Ngân hàng NN & PTNT - CN Tiền Giang	HD.6900-LAV-202101201	16/12/2021	VND	69.978.000.000	68.606.930.156	20/03/2024	16/12/2031
47	Ngân hàng NN & PTNT - CN Bạc Liêu	7200LAV202101323	31/12/2021	VND	8.841.088.391	7.857.588.391	28/12/2023	28/12/2031
48	Ngân hàng NN & PTNT - CN Kiên Giang	Bao gồm nhiều hợp đồng vay	Trong các năm 2021, 2022, 2023	VND	139.548.248.896	139.548.248.896	25/04/2024	08/01/2033
49	Ngân hàng NN & PTNT - CN Long An	6600-LAV-202304187	24/11/2023	VND	51.691.000.000	27.892.000.000	25/11/2025	23/11/2033
50	Ngân hàng NN & PTNT - CN Đồng Nai	Bao gồm nhiều hợp đồng vay	Trong các năm 2021, 2022	VND	275.479.202.846	260.874.202.846	01/10/2022	01/09/2032
51	Ngân hàng NN & PTNT - CN Sài Gòn	Bao gồm nhiều hợp đồng vay	Trong các năm: 2015, 2016, 2018, 2021, 2022, 2023	VND	1.823.400.091.132	1.108.626.023.356	25/08/2017	26/11/2031
Ngân hàng Thương mại cổ phần Công Thương VN								
52	Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Lâm Đồng	Bao gồm nhiều hợp đồng vay	Trong các năm 2020, 2021, 2022	VND	75.150.000.000	69.754.529.297	14/12/2022	22/12/2030
53	Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Bạc Liêu	Bao gồm nhiều hợp đồng vay	Trong các năm 2021, 2023	VND	30.241.548.419	28.081.548.419	27/01/2023	25/07/2033
54	Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Bình Phước	01/2022-HĐCVĐAT/NHCT504-DIENLUCBP	14/11/2022	VND	65.195.000.000	46.677.738.994	Quý 1/2025	31/12/2032
55	Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Cà Mau	Bao gồm nhiều hợp đồng vay	Trong các năm 2022, 2023	VND	164.670.030.815	119.580.681.879	26/03/2024	28/12/2031
56	Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Đồng Tháp	Bao gồm nhiều hợp đồng vay	16/12/2021	VND	11.009.951.000	10.937.746.000	25/03/2024	28/12/2031
57	Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Kiên Giang	Bao gồm nhiều hợp đồng vay	Trong các năm 2021, 2023	VND	151.050.675.580	147.952.675.580	19/01/2023	19/01/2033
58	Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Vĩnh Long	Bao gồm nhiều hợp đồng vay	Trong các năm 2021, 2023	VND	139.087.208.294	122.672.241.933	25/03/2024	03/10/2033
59	Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Hậu Giang	01/2021/HĐCVĐADT/NHCT821-PCHAUGIANG	30/12/2021	VND	34.200.000.000	27.487.696.280	25/03/2024	25/12/2033
60	Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Bến Tre	Bao gồm nhiều hợp đồng vay	Trong các năm 2022, 2023	VND	197.583.243.080	157.269.072.549	26/04/2024	25/02/2036
61	Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Tiền Giang	Bao gồm nhiều hợp đồng vay	Trong các năm 2022, 2023	VND	292.641.000.000	273.077.376.072	01/07/2024	27/12/2033
62	Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Sóc Trăng	45748/2023-HĐCVĐADT/NHCT822	26/09/2023	VND	96.654.000.000	66.791.431.072	30/09/2025	30/09/2033
63	Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Trà Vinh	297/2022-HĐCVĐADT/NHCT980-DIENLUCTRA	15/06/2022	VND	22.192.000.000	8.526.320.229	15/05/2025	15/05/2033
64	Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Đồng Nai	Bao gồm nhiều hợp đồng vay	Trong các năm 2017, 2018, 2021	VND	497.749.522.299	266.579.550.846	26/01/2019	01/10/2031



TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM
PHỤ LỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

STT	Khoản vay	Số hợp đồng vay	Ngày ký hợp đồng vay	Loại tiền	Giá trị hợp đồng (Nguyên tệ)	Dư nợ cuối kỳ (nguyên tệ)	Thời gian bắt đầu trả nợ gốc	Thời gian kết thúc trả nợ gốc
	Ngân hàng TMCP Quân đội							
65	Ngân hàng TMCP Quân đội - CN HCM	Bao gồm nhiều hợp đồng vay	Trong các năm 2018, 2019, 2022,	VND	2.685.162.601.688	1.075.818.422.554	17/09/2021	26/12/2033
66	Ngân hàng TMCP Quân đội - CN An Giang	Bao gồm nhiều hợp đồng vay	Trong các năm 2019, 2023	VND	239.244.236.506	175.327.739.088	20/03/2022	14/12/2033
67	Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Bà Rịa	Bao gồm nhiều hợp đồng vay	Trong các năm 2020, 2021	VND	147.140.705.362	125.871.067.162	26/07/2022	26/05/2031
68	Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Bình Thuận	Bao gồm nhiều hợp đồng vay	Trong các năm 2020, 2021	VND	220.401.300.124	199.604.335.654	05/12/2022	04/12/2031
69	Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Bình Phước	62720.21.660.3276196.TD	22/11/2021	VND	60.229.000.000	35.428.142.992	Quý 1/2024	31/12/2031
70	Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Long An	Bao gồm nhiều hợp đồng vay	03/02/2020	VND	74.428.862.442	60.134.618.785	20/07/2022	18/07/2030
71	Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Lâm Đồng	Bao gồm nhiều hợp đồng vay	Trong các năm 2020, 2021, 2023	VND	107.343.200.126	73.575.730.714	17/04/2022	22/12/2031
72	Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Tây Ninh	Bao gồm nhiều hợp đồng vay	Trong các năm 2021, 2023	VND	47.053.000.000	43.304.874.625	25/09/2023	25/12/2033
73	Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Bến Tre	14701.21.855.3745787.TD	25/11/2021	VND	30.815.039.832	30.815.039.832	25/03/2024	25/11/2031
74	Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Tiền Giang	Bao gồm nhiều hợp đồng vay	Trong năm 2021	VND	72.281.432.419	68.076.280.391	05/02/2023	15/12/2031
75	Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Vĩnh Long	Bao gồm nhiều hợp đồng vay	Trong các năm 2018, 2019	VND	44.012.470.670	28.285.414.824	25/03/2021	04/04/2029
76	Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Kiên Giang	169763.23.718.3283266.TD	Trong năm 2023	VND	160.500.000.000	158.404.308.045	25/10/2025	08/11/2033
77	Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Ninh Thuận	182854.23.190.31445743.TD	28/12/2023	VND	8.249.849.167	8.249.849.167	31/03/2025	29/12/2033
78	Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Trà Vinh	Bao gồm nhiều hợp đồng vay	26/12/2023	VND	103.875.000.000	12.029.500.000	31/12/2025	28/12/2033
79	Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đồng Nai	Bao gồm nhiều hợp đồng vay	Trong các năm 2014, 2015	VND	83.631.216.273	10.693.534.016	30/01/2015	30/09/2025
	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam							
80	Ngân hàng TMCP ĐT & PT Việt Nam - CN Ninh Thuận	Bao gồm nhiều hợp đồng vay	Trong các năm 2020, 2021	VND	60.292.714.155	46.316.000.000	31/03/2022	23/12/2029
81	Ngân hàng TMCP ĐT & PT Việt Nam - CN An Giang	Bao gồm nhiều hợp đồng vay	Trong các năm 2021, 2022	VND	49.878.937.440	49.061.376.440	25/12/2023	25/12/2032
82	Ngân hàng TMCP ĐT & PT Việt Nam - CN Cần Thơ	Bao gồm nhiều hợp đồng vay	Trong các năm 2021, 2022, 2023	VND	138.507.932.393	138.507.932.393	Quý 1-2024	Quý 4-2034
83	Ngân hàng TMCP ĐT & PT Việt Nam - CN Đồng Tháp	Bao gồm nhiều hợp đồng vay	Trong các năm 2021, 2022, 2023	VND	133.554.782.726	105.915.543.259	12/11/2024	24/10/2033
84	Ngân hàng TMCP ĐT & PT Việt Nam - CN Sóc Trăng	Bao gồm nhiều hợp đồng vay	Trong các năm 2021, 2023	VND	181.666.289.592	142.671.364.084	01/03/2024	25/12/2033
85	Ngân hàng TMCP ĐT & PT Việt Nam - CN Trà Vinh	Bao gồm nhiều hợp đồng vay	Trong các năm 2021, 2023	VND	83.962.881.001	65.813.168.142	25/09/2024	25/09/2033
86	Ngân hàng TMCP ĐT & PT Việt Nam - CN Tây Ninh	01/896924/2023/HĐTD - CT22024_03082023	03/08/2023	VND	45.939.000.000	37.920.130.767	25/08/2025	25/08/2033
87	Ngân hàng TMCP ĐT & PT Việt Nam - CN Long An	01/2023/2851347/HĐTD	07/09/2023	VND	49.266.000.000	25.376.409.605	20/09/2025	18/09/2033
88	Ngân hàng TMCP ĐT & PT Việt Nam - CN Bến Tre	Bao gồm nhiều hợp đồng vay	16/11/2023	VND	149.858.368.000	93.881.855.426	25/02/2026	25/02/2036
89	Ngân hàng TMCP ĐT & PT Việt Nam - CN Bình Dương	Bao gồm nhiều hợp đồng vay	Trong năm 2023	VND	116.788.200.000	60.404.768.634	21/10/2025	31/10/2034
90	Ngân hàng TMCP ĐT & PT Việt Nam - CN Bà Rịa	Bao gồm nhiều hợp đồng vay	18/12/2023	VND	283.720.000.000	76.518.448.181	25/12/2025	25/12/2035
	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam							
91	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bình Phước	Bao gồm nhiều hợp đồng vay	Trong năm 2023	VND	101.201.000.000	92.217.899.900	Quý 4/2025	Quý 4/2033
92	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đồng Nai	Bao gồm nhiều hợp đồng vay	Trong các năm 2015, 2016, 2020,	VND	519.681.021.361	222.135.343.395	26/03/2018	01/06/2031
	Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam							
93	Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN HCM	Bao gồm nhiều hợp đồng vay	Trong các năm 2018, 2019, 2023	VND	1.117.426.890.000	315.191.640.223	25/07/2020	29/12/2033
94	Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Đồng Nai	Bao gồm nhiều hợp đồng vay	Trong các năm 2020, 2022	VND	156.781.537.766	117.443.542.567	25/11/2021	01/11/2029
	Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam							
95	Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - CN Bình Dương	Bao gồm nhiều hợp đồng vay	21/02/2018	VND	191.864.539.685	65.896.221.156	25/03/2020	25/06/2026
96	Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - CN Biên Hòa	Bao gồm nhiều hợp đồng vay	Trong các năm 2017, 2019, 2021,	VND	291.409.181.287	219.269.786.415	25/03/2020	01/11/2033
97	Ngân hàng An Bình - CN Hà Nội	Bao gồm nhiều hợp đồng vay	29/09/2018	VND	500.000.000.000	222.227.615.410	15/01/2021	15/01/2029

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM
PHỤ LỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

STT	Khoản vay	Số hợp đồng vay	Ngày ký hợp đồng vay	Loại tiền	Giá trị hợp đồng (Nguyên tệ)	Dư nợ cuối kỳ (Nguyên tệ)	Thời gian bắt đầu trả nợ gốc	Thời gian kết thúc trả nợ gốc
98	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam (Maritime Bank) - CN TP. Hồ Chí Minh	04/2018/HDCV	12/07/2018	VND	250.000.000.000	74.128.070.113	15/09/2019	15/09/2025
99	Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam) - CN TP. Hồ Chí Minh	Bao gồm nhiều hợp đồng vay	Trong các năm 2018, 2020, 2021, 2023	VND	1.935.000.000.000	757.548.601.605	09/06/2022	30/12/2028
100	Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh	Bao gồm nhiều hợp đồng vay	Trong các năm 2019, 2020	VND	750.000.000.000	199.835.877.191	15/05/2021	07/05/2028
101	Ngân hàng SMBC - CN TP. Hà Nội	Bao gồm nhiều hợp đồng vay	29/12/2021	VND	179.272.651.360	119.520.517.061	30/12/2022	30/12/2026
102	Ngân hàng Mizuho - CN thành phố Hà Nội	Bao gồm nhiều hợp đồng vay	26/12/2023	VND	636.441.017.208	636.441.017.208	27/12/2024	27/12/2028
103	Ngân hàng TMCP Phát triển Tp. HCM - Hội sở chính	26172/18MN/HDTD	29/01/2019	VND	5.122.651.371	2.988.151.371	20/05/2020	20/01/2029
104	Quý đầu tư phát triển	HD02-2018/HBTD-QĐTPT	Trong các năm 2019, 2020, 2021, 2022	VND	339.281.000.000	242.712.372.528	15/06/2019	25/12/2033
105	Quý đầu tư phát triển Tây Ninh	04/2020/HBTD-ĐTPT-TD	05/10/2020	VND	56.205.000.000	8.009.999.998	05/11/2021	Tháng 10/2025
106	Quý đầu tư phát triển Bạc Liêu	Bao gồm nhiều hợp đồng vay	Trong các năm 2021, 2021, 2023	VND	56.163.590.454	35.686.238.234	30/06/2022	31/12/2033
107	Quý đầu tư phát triển Bà Rịa Vũng Tàu	Bao gồm nhiều hợp đồng vay	Trong các năm 2021, 2023	VND	163.500.000.000	92.532.558.948	25/08/2022	01/08/2033
108	Quý đầu tư phát triển Cà Mau	Bao gồm nhiều hợp đồng vay	Trong các năm 2021, 2022	VND	66.380.000.000	61.932.000.000	02/02/2023	28/12/2032
109	Quý đầu tư phát triển Đồng Tháp	Bao gồm nhiều hợp đồng vay	Trong các năm 2020, 2022, 2023	VND	145.220.949.381	103.294.747.069	28/12/2021	25/12/2032
110	Quý đầu tư phát triển Hậu Giang	Bao gồm nhiều hợp đồng vay	Trong các năm 2021, 2023	VND	85.436.000.000	67.142.248.811	25/03/2023	04/08/2030
111	Quý đầu tư phát triển Long An	Bao gồm nhiều hợp đồng vay	Trong các năm 2021, 2023	VND	160.443.000.000	102.417.000.000	20/09/2024	18/12/2033
112	Quý đầu tư phát triển Tiền Giang	Bao gồm nhiều hợp đồng vay	Trong các năm 2020, 2021, 2022	VND	161.352.253.694	86.164.417.721	25/06/2021	07/07/2030
113	Quý đầu tư phát triển Ninh Thuận	Bao gồm nhiều hợp đồng vay	Trong năm 2023	VND	10.405.167.163	3.982.167.159	20/12/2024	26/12/2033
114	Quý đầu tư phát triển Trà Vinh	Bao gồm nhiều hợp đồng vay	Trong các năm 2017, 2019, 2020, Từ 2014 đến 2023	VND	67.199.291.965	52.549.732.161	31/12/2019	30/06/2032
115	Quý Đầu tư Phát triển tỉnh Đồng Nai	Bao gồm nhiều hợp đồng vay	Từ 2014 đến 2023	VND	711.033.198.148	382.779.101.631	15/01/2016	15/12/2033
116	Quý đầu tư phát triển Bình Dương	Bao gồm nhiều hợp đồng vay	Trong các năm 2019, 2020, 2021,	VND	212.007.543.886	169.244.533.885	06/06/2020	31/08/2030
117	Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực	01/2020/HDCV-DN/TCĐL-PCĐN.MV	09/09/2020	VND	46.640.343.486	27.980.343.486	25/09/2021	30/06/2027

420
 NG
 UC
 SA
 M
 TE
 NH
 KH
 102

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM
PHỤ LỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

PHỤ LỤC C: CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH ĐIỆN THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
1. Nhiên liệu	322.384.027.403	328.005.193.955
2. Vật liệu	1.090.096.166.054	665.572.996.343
3. Lương và bảo hiểm xã hội	5.795.314.341.747	5.107.611.362.405
- Lương công nhân viên	5.226.313.839.788	4.561.958.345.800
- Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Kinh phí công đoàn, Bảo hiểm thất nghiệp	569.000.501.959	545.653.016.605
4. Khấu hao tài sản cố định	5.207.948.721.104	4.827.887.508.060
5. Các khoản dịch vụ mua ngoài	145.905.106.780.394	138.625.331.844.595
- Điện dùng nội bộ	51.314.738.143	48.291.915.441
- Điện mua của Tập đoàn	132.356.018.395.042	125.171.285.945.987
- Điện mua ngoài	13.039.545.644.884	12.919.429.980.522
- Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	458.228.002.325	486.324.002.645
6. Chi phí sửa chữa lớn	546.986.431.573	718.823.905.882
- Sửa chữa lớn thuê ngoài	440.908.276.541	543.317.450.176
- Sửa chữa lớn tự làm	106.078.155.032	175.506.455.706
7. Chi phí phát triển khách hàng	249.508.556.498	248.750.832.652
8. Chi phí bằng tiền khác	1.347.422.987.077	1.308.530.026.434
- Thuế tài nguyên	1.804.577.359	1.711.009.918
- Phí môi trường rừng	678.362.364	660.749.148
- Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước	284.975.000	284.975.000
- Thuế đất	93.310.748.998	75.192.412.352
- Ăn ca	170.613.383.802	171.810.382.515
- Dự phòng trợ cấp mất việc làm	21.943.719.434	17.373.320.153
- Dự phòng nợ khó đòi	10.626.701.460	819.324.759
- Chi phí bằng tiền khác	1.048.160.518.660	1.040.677.852.589
Cộng	160.464.768.011.850	151.830.513.670.326
- Chi phí lãi vay	843.856.484.597	516.544.109.246
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	201.828.228.781	68.506.429.742
- Giảm giá thành từ khoản thu về cho thuê cột điện	(336.486.982.466)	(200.220.081.944)
- Giảm giá thành do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, vật tư thu hồi	(102.767.172.641)	(64.181.274.678)
Tổng cộng	161.071.198.570.121	152.151.162.852.692

Các phụ lục này lập cho mục đích tham khảo và sử dụng nội bộ, không phải là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất.



Lê Duy Khanh
Người lập biểu



Thái Phong Linh
Kế toán trưởng



Nguyễn Phước Đức
Tổng Giám đốc
Ngày 08 tháng 4 năm 2024